

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử văn minh thế giới là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong tiến trình phát triển của lịch sử loài người.

Trên cơ sở những kiến thức khoa học, môn học này có nhiệm vụ góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, biết quý trọng và gìn giữ những sản phẩm vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại, biết vận dụng hữu ích vào việc hoàn thiện nhân cách của mỗi người và kiến thiết đất nước theo đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn ***Giáo trình Lịch sử văn minh thế giới*** dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1. Khái quát về lịch sử các nền văn minh thế giới

Chương 2. Văn minh phương Đông cổ - trung đại

Chương 3. Văn minh phương Tây và Văn minh thế giới cận đại

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI ...	11
1. Các khái niệm liên quan đến lịch sử văn minh nhân loại	12
1.1. Khái niệm văn minh	12
1.2. Lịch sử văn minh là gì?	12
2. Các thời kỳ của nền văn minh thế giới	13
2.1. Những thời kỳ của nền văn minh thế giới.....	13
2.2. Những bộ phận hợp thành nền văn minh nhân loại	14
2.3. Những mô thức văn minh.....	14
Chương 2. VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG CỔ - TRUNG ĐẠI	16
2.1. Văn minh Ai Cập	17
2.1.1. Điều kiện hình thành nền văn minh Ai Cập.....	17
2.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập cổ đại	20
2.2. Văn minh Lưỡng Hà	24
2.2.1. Điều kiện hình thành	24
2.2.2. Những thành tựu chính.....	26
2.3. Văn minh Ả rập.....	29
2.3.1. Đặc điểm vị trí địa lý của “thế giới” Ả rập	29
2.3.2. Thành tựu	29
2.4. Văn minh Ấn Độ	31
2.4.1. Điều kiện hình thành trung tâm văn minh phía Nam châu Á - Ấn Độ	31
2.4.2. Những thành tựu chính.....	32
2.5. Văn minh Trung Hoa	37
2.5.1. Những điều kiện hình thành nền văn minh Trung Hoa xưa	37
2.5.2. Những thành tựu.....	38
Chương 3: VĂN MINH PHƯƠNG TÂY VÀ VĂN MINH THẾ GIỚI CẬN ĐẠI	45
3.1. Văn minh Hy Lạp – La Mã.....	46
3.1.1. Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã	46

3.1.2. Những thành tựu chính.....	47
3.2. Văn minh Tây Âu giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ trung đại	53
3.2.1. Chính trị - xã hội	53
3.2.2. Thành tựu	54
3.3. Văn minh Tây Âu thời hậu kỳ trung đại	56
3.3.2. Phong trào văn hoá phục hưng.....	57
3.3.3. Phong trào cải cách tôn giáo	58
3.4. Lịch sử văn minh thế giới thời cận đại	60
3.4.1. Sự xuất hiện của văn minh công nghiệp	60
3.4.2. Cách mạng công nghiệp thời cận đại	61
3.4.3. Những tiến bộ khoa học thế kỷ XVIII – XIX	65
3.4.4. Vài nét về nền văn minh tin học (Văn minh hậu công nghiệp)	67
KẾT LUẬN	70

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

2. Mã môn học: MH09

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình Lịch sử văn minh thế giới thuộc nhóm các môn học thuộc môn cơ sở ngành, trong chương trình đào tạo Cao đẳng hướng dẫn du lịch, tại trường Cao đẳng Thương Mại & Du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về lịch sử văn minh thế giới, nguyên nhân hình thành và các thành tựu chính của các nền văn minh tiêu biểu; Bảo tồn các giá trị văn hóa của các nền văn minh trong phát triển du lịch. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

- + Trình bày được các khái niệm liên quan đến lịch sử văn minh nhân loại.
- + Trình bày được những thời kỳ của nền văn minh thế giới và những điều kiện ra đời, phát triển, nguyên nhân lụi tàn của các nền văn minh.
- + Nhận diện được những thành tựu nổi bật của các nền văn minh lớn trên thế giới.

4.2. Về kỹ năng:

- + Phân biệt được văn hóa với các khái niệm văn minh, văn hiến, văn vật.
- + Xác định được các chức năng, cơ cấu và tính chất của các nền văn minh.
- + Xác định được những đặc trưng cơ bản của các nền văn minh tiêu biểu.
- + Xác định được những thành tựu chính làm nên giá trị của các nền văn minh.
- + Phân biệt được các nền văn minh lớn trên thế giới thông qua sức ảnh hưởng của các thành tựu đối với lịch sử nhân loại.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp
- + Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc.
- + Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2

MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lễ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn(chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lễ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1. Khái quát về lịch sử các nền văn minh thế giới	4	4		
	1. Các khái niệm liên quan đến lịch sử văn minh nhân loại	2	2		
	2. Các thời kỳ của nền văn minh thế giới	2	2		
2	Chương 2. Văn minh phương Đông cổ - trung đại	15	15		
	1. Văn minh Ai Cập	3	3		
	2. Văn minh Lưỡng Hà	3	3		
	3. Văn minh Arập	3	3		
	4. Văn minh Ấn Độ	3	3		
	5. Văn minh Trung Hoa	3	3		
3	Chương 3. Văn minh phương Tây và văn minh thế giới cận đại	11	9		
	1. Văn minh Hy Lạp	2	2		
	2. Văn minh Tây Âu giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ trung đại	2	2		
	3. Văn minh Tây Âu thời hậu kỳ trung đại	2	2		
	4. Lịch sử văn minh thế giới thời cận đại	3	3		
	Kiểm tra	2			2
	Tổng	30	28		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về văn hóa các dân tộc tại địa phương nơi mình sinh sống.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ban hành ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMĐL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 19 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 28 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 30 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Hướng dẫn du lịch.

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Làm cá nhân, có thuyết trình trước lớp (khuyến khích có hình ảnh, video minh họa; có thể sử dụng máy tính và máy chiếu khi thuyết trình)

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 4-5 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình/bài giảng chính: Vũ Dương Ninh. Lịch sử văn minh thế giới. NXB Giáo dục Việt Nam, 2018.

- Tài liệu tham khảo khác: Almanach – Những nền văn minh thế giới. NXB Văn hóa Thông tin, 2018.

- Di sản thế giới, Tập 2, Bùi Đạp. NXB Trẻ, 2002.

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu chung về các vấn đề về các nền văn minh thế giới; Các thời kỳ của nền văn minh thế giới giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

+ Trình bày được khái niệm và các nội dung có liên quan về văn minh, lịch sử văn minh.

+ Nhận diện được các thời kỳ của nền văn minh thế giới, yêu cầu, cơ hội, thách thức khi khai thác di sản văn hóa vào hoạt động kinh doanh du lịch

** Về kỹ năng*

+ Ý thức được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Xác định được các nội dung về nguyên tắc, những bộ phận hợp thành nền văn minh nhân loại

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không*

- *Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác*

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.*

- *Các điều kiện khác: Không có*

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

- + *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*
- + *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
- + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
- + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
- + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
- + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
- + *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*
- + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Các khái niệm liên quan đến lịch sử văn minh nhân loại

1.1. Khái niệm văn minh

Chữ *văn minh* trong tiếng Pháp là *civilisation*, trong tiếng Anh là *civilization* có nghĩa là hoạt động khai hoá làm thoát khỏi trạng thái nguyên thủy, nó có từ căn gốc Latinh là *cavitas* với nghĩa: *đô thị, thành phố* và các nghĩa phát sinh *thị dân, công dân*.

Văn minh là danh từ Hán Việt (văn là vẻ đẹp, minh là sáng), chỉ tia sáng của đạo đức, biểu hiện ở chính trị, pháp luật, văn học và nghệ thuật.

W.Duran sử dụng khái niệm văn minh để chỉ sự sáng tạo văn hoá, nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích. Văn minh được dùng theo nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lý và hoạt động văn hoá.

Theo F.Anghen, văn minh là chính trị khoanh văn hoá lại và sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước.

Như vậy, khái niệm văn minh thường bao gồm bốn yếu tố cơ bản: đô thị, Nhà nước, chữ viết, các biện pháp kỹ thuật cải thiện, xếp đặt hợp lý, tiện lợi cho cuộc sống con người. Trong các từ điển, văn minh có thể được định nghĩa theo nhiều cách, song chúng thường có một nét chung là “trình độ phát triển”.

Có thể hiểu *văn minh* là trình độ phát triển nhất định của văn hoá về phương diện vật chất đặc trưng cho một khu vực rộng lớn, một thời đại hoặc cả nhân loại.

Văn minh là trạng thái tiến bộ cả về hai mặt vật chất và tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. Trái với văn minh là dã man.

1.2. Lịch sử văn minh là gì?

Lịch sử văn minh bao gồm trình độ phát triển kinh tế, qua hệ xã hội, hôn nhân, gia đình, phong tục, y phục, nhà cửa cư trú cho đến thể chế chính trị và các

thành tựu về văn hoá tinh thần như chữ viết, văn học, sử học, tư tưởng, nghệ thuật, luật pháp, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, tôn giáo.

2. Các thời kỳ của nền văn minh thế giới

2.1. Những thời kỳ của nền văn minh thế giới

Loài người ra đời cách đây hàng triệu năm, từ đó loài người đã sáng tạo ra những giá trị văn hoá vật chất và tinh thần. Nhưng mãi đến cuối thiên niên kỷ thứ IV TCN, xã hội nguyên thủy bắt đầu tan rã ở Ai Cập, nhà nước bắt đầu ra đời, từ đó loài người mới bắt đầu bước vào thời kỳ văn minh.

a. Cổ đại

Trong thời cổ đại (cuối thiên niên kỷ thứ IV, đầu thiên niên kỷ thứ III TCN đến những thế kỷ đầu sau công nguyên), ở phương Đông tức là ở châu Á và ở Đông Bắc Châu Phi có bốn trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc.

Có một tình hình chung nổi bật là cả bốn trung tâm văn minh này đều nằm trên những vùng chảy qua của những con sông lớn. Đó là sông Nin ở Ai Cập, sông Ôphrat và sông Tigơ ở Tây Á, sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc.

Muộn hơn, ở phương Tây đã xuất hiện nền văn minh Hy Lạp cổ đại. Nền văn minh Hy Lạp có cơ sở đầu tiên từ thiên kỷ III TCN, nhưng tiêu biểu cho nền văn minh Hy Lạp là những thành tựu từ khoảng thế kỷ VII TCN trở về sau. Đến thế kỷ VI TCN, nhà nước La Mã bắt đầu thành lập. Kế thừa và phát triển văn minh Hy Lạp, La Mã trở thành trung tâm văn minh thứ hai ở phương Tây. Đến thế kỷ II TCN, La Mã chinh phục Hy Lạp và tiếp đó chinh phục các nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Hy Lạp ở phương Đông, trở thành đế quốc rộng lớn, hùng mạnh, duy nhất ở phương Tây. Văn minh La Mã vốn chịu ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp, vốn có cùng một phong cách, giờ đây lại hoà đồng làm một nên hai nền văn minh này được gọi chung là văn minh Hy – La. Văn minh Hy – La vô cùng xán lạn, là cơ sở của văn minh châu Âu sau này.

b. Trung đại

Thời Trung đại, cả Tây Á và Ai Cập đều nằm trong bản đồ đế quốc Arập nên ở phương Đông chỉ còn lại ba trung tâm văn minh lớn ở Arập, Ấn Độ và Trung Quốc. Trong các nền văn minh ấy, văn minh Ấn Độ và Trung Quốc được phát hiện liên tục trong tiến trình lịch sử. Ngoài những nền văn minh lớn còn có những nền văn minh của các quốc gia nhỏ và của từng thời kỳ lịch sử như nền văn minh sông Hồng, nền văn minh Đại Việt.....

Phương Tây thời Trung đại cũng chỉ có một trung tâm văn minh chủ yếu là Tây Âu. Ngoài những nền văn minh ở lục địa Á, Âu, Phi, ở châu Mỹ trước khi bị người da trắng chinh phục, tại Mêhicô và Pêru ngày nay đã từng tồn tại nền văn minh của người Maya (Mayas), Adotec (Aztèque) và Inca (Incas).

c. Cận - hiện đại

Đến thời cận đại, do sự tiến bộ nhanh chóng về khoa học kỹ thuật, nhiều nước phương Tây đã trở thành những quốc gia phát triển về kinh tế và hùng mạnh về quân sự. Dựa vào ưu thế đó, các nước này đua nhau chinh phục thế giới. Cùng với việc biến hầu hết các nước ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh thành thuộc địa của các cường quốc châu Âu, văn minh phương Tây đã truyền bá khắp thế giới. Và cùng với những kết quả của công cuộc phát kiến địa lý (thế kỷ XV), thắng lợi của phong trào cách mạng tư sản (thế kỷ XVI - XVIII), những thành tựu về cải tiến kỹ thuật trong sản xuất đã dẫn đến sự xuất hiện của văn minh công nghiệp (thế kỷ XVIII - XIX) và văn minh thế giới thế kỷ XX.

2.2. Những bộ phận hợp thành nền văn minh nhân loại

2.2.1. Văn minh phương Đông

Văn minh Ai Cập, văn minh Lưỡng Hà, văn minh Arập, văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa....

2.2.2. Văn minh phương Tây

Văn minh Hy Lạp, văn minh Tây Âu.....

Tuy trong lịch sử trên thế giới đã tồn tại những nền văn minh như vậy, nhưng những nền văn minh ấy không phải hoàn toàn biệt lập với nhau. Thông qua các hoạt động như chiến tranh, buôn bán, truyền giáo.... các nền văn minh ấy đã được tiếp xúc với nhau, do đó đã học tập lẫn nhau. Nhiều thành tựu của văn minh Trung Quốc, Ấn Độ và Arập không những đã truyền bá cho nhau mà còn truyền sang Tây Âu. Phương Tây đã học tập rất nhiều phát minh quan trọng của phương Đông như chữ số, toán học, y học, kỹ thuật làm giấy, nghề in, thuốc súng, la bàn, thậm chí cả phong cách giao tiếp và nếp sống văn minh. Chính những thành tựu đó đã góp phần rất quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền văn minh phương Tây.

2.3. Những mô thức văn minh

+ *Văn minh Đại Hà (sông lớn)*

- Hoàng Hà

- Dương Tử (Trường Giang)

- Sông Ấn

- Sông Hằng

- Sông Tigre và Euphrate (Lưỡng Hà – khu vực Tây Á)

+ *Văn minh Địa Trung Hải*

+ *Văn minh tiền Ấn Độ Dương*

+ *Văn minh hậu Ấn Độ Dương*

+ *Văn minh Đại Tây Dương*

+ *Văn minh Thái Bình Dương*

❖ **TÓM TẮT CHƯƠNG 1**

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Các khái niệm liên quan đến lịch sử văn minh nhân loại
- Các thời kỳ của nền văn minh thế giới
- Những bộ phận hợp thành nền văn minh nhân loại
- Những mô thức văn minh

❖ **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

1. Phân biệt các khái niệm văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật?
2. Cho biết những mô thức văn minh của nền văn minh thế giới?
3. Một nền văn minh ra đời, phát triển là do những điều kiện nào?

Chương 2. VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG CỔ - TRUNG ĐẠI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu chung về các nền văn minh phương Đông cổ trung đại giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

+ Nhận dạng được các nguyên nhân hình thành các nền văn minh như: nguyên nhân chủ quan; nguyên nhân khách quan; Các thành tựu chính của các nền văn minh tiêu biểu.

+ Diễn tả được tầm quan trọng của việc nghiên cứu khai thác thành tựu các nền văn minh vào hoạt động du lịch.

** Về kỹ năng*

+ Lựa chọn được các kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Xác định được những đặc trưng cơ bản của các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ả Rập, Ấn Độ, Trung Hoa.

+ Xác định được những thành tựu chính làm nên giá trị của các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ả Rập, Ấn Độ và Trung Hoa.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không*

- *Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác*

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.*

- *Các điều kiện khác: Không có*

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. Văn minh Ai Cập

2.1.1. Điều kiện hình thành nền văn minh Ai Cập

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Dòng sông Nil – nơi sản sinh ra nền văn minh Ai Cập

Ai Cập thuộc vùng Đông Bắc châu Phi, nằm dọc theo vùng hạ lưu của lưu vực sông Nil. Sông Nil bắt nguồn từ vùng xích đạo của châu Phi, dài 6700km, nhưng phần chảy qua Ai Cập chỉ dài 700km. Miền đất đai do sông Nil bồi đắp chỉ rộng khoảng 15 – 20km, ở phía Bắc có nơi rộng đến 50km vì ở đây sông Nil chia làm nhiều nhánh đổ ra biển. Hàng năm từ tháng 6 đến tháng 11 nước sông Nil dâng cao đem theo một lượng phù sa rất phong phú bồi đắp cho vùng đồng bằng hai bên bờ ngày càng màu mỡ, phì nhiêu với động thực vật đa dạng và đông đúc. Các loại động vật chủ yếu như: đại mạch, tiểu mạch, chà là, sen...sinh sôi, nảy nở quanh năm. Ai Cập cũng có một quần thể động vật phong phú mang đặc điểm đồng bằng – sa mạc như voi, hươu cao cổ, sư tử, trâu bò, các loại cá, chim.... Chính vì vậy, nền kinh tế ở đây phát triển sớm tạo điều kiện cho Ai Cập bước vào một xã hội văn minh sớm nhất thế giới. Cũng chính vì vậy, nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt nói rằng “*Ai Cập là tặng phẩm của sông Nil*”.

(Sông Nile dài 6.650km bắt nguồn từ hai nhánh chính là xích đạo Đông Phi và vùng Ethiopia, chảy ngang qua Ai Cập và cuối cùng đổ ra vùng biển Địa Trung Hải. Dòng sông này được xem là quan trọng nhất của lục địa đen và cũng là một trong hai dòng sông dài nhất thế giới, góp phần không nhỏ vào việc hình thành nên một trong những nền văn minh cổ nhất của nhân loại - nền văn minh Ai Cập. Với địa hình 94% sa mạc, đất nước Ai Cập gần như sống dựa vào sông Nile. Nhìn vào bản đồ chụp từ vệ tinh, ta sẽ thấy cả Ai Cập là một màu trắng xóa của cát, ngoại trừ một dải màu xanh ngắt của lưu vực sông Nile. Nước của sông Nile trong

xanh quỳn rũ đến lạ kỳ. Màu nước ở đây gần giống màu xanh biếc đặc trưng của vùng biển Địa Trung Hải. Khi ánh hoàng hôn bắt đầu buông xuống phía sau những núi cát của hoang mạc thì sông Nile càng trở nên huyền ảo, với những bụi cọ cùng bóng người cười đùa chậm rãi đi dọc hai bờ sông).

b. Những điều kiện tự nhiên khác

Địa hình: Ai Cập là một nước tương đối bị đóng kín, phía Bắc là Địa Trung Hải, phía Đông giáp biển Đỏ, phía Tây giáp sa mạc Xahara, phía Nam giáp Nubi, nơi giáp giới ấy là một vùng núi hiểm trở khó qua lại. Chỉ có ở Đông Bắc, vùng kênh đào Xuyê sau này, người Ai Cập cổ đại mới có thể qua lại với vùng Tây Á.

Ai Cập chia làm hai miền rõ rệt theo dòng chảy của sông Nil từ Nam ra Bắc: Miền thượng Ai Cập (miền Nam) là một dải lưu vực hẹp, miền Hạ Ai Cập (miền Bắc) là một đồng bằng hình tam giác.

Tài nguyên thiên nhiên: Ai Cập có rất nhiều loại đá quý như đá vôi, đá bazan, đá hoa cương, đá mã não... Kim loại có đồng, vàng, còn sắt thì phải đưa từ bên ngoài vào.

Tất cả những điều kiện thiên nhiên ưu đãi đã góp phần hình thành nền văn minh Ai Cập sớm nhất. Các ngành nghề như đánh bắt cá, nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp đều phát triển ngay từ 3000 năm TCN.

2.1.1.2. Điều kiện dân cư - lịch sử - xã hội

a. Điều kiện dân cư

Cư dân chủ yếu của Ai Cập ngày nay là người Arập, nhưng thời cổ đại, cư dân ở đây là người Libi, người da đen và có thể cả người Xêmit di cư từ châu Á tới nữa.

b. Điều kiện lịch sử

Nhà nước Ai Cập cổ đại ra đời vào cuối thiên niên kỷ IV TCN, từ đó cho đến năm 525 TCN, lịch sử Ai Cập cổ đại được chia thành 5 thời kỳ:

**** Thời kỳ Tảo vương quốc***

Cách ngày nay khoảng 3200 – 3000 năm TCN (những con số này chỉ là tương đối, hiện nay có nhiều ý kiến đưa ra những niên đại rất khác nhau về các thời kỳ lịch sử của Ai Cập cổ đại).

Vào khoảng nửa sau thiên niên kỷ IV TCN, do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân hoá giàu nghèo, các công xã nông thôn đã liên hiệp lại thành những nhà nước nhỏ đầu tiên gọi là *châu*. Dần dần những châu ấy hợp lại thành hai miền Thượng và Hạ Ai Cập, rồi qua đấu tranh, hai miền này được thống nhất thành đất nước Ai Cập. Từ khi nhà nước Ai Cập thống nhất ra đời cho đến khoảng năm 3000 TCN, ở Ai Cập đã trải qua hai vương triều là vương triều I và vương triều II và được gọi chung là thời kỳ Tảo vương quốc.

Ngay từ thời kỳ này, người Ai Cập cổ đại đã biết sử dụng công cụ lao động bằng đồng đỏ, biết dùng cày và súc vật để kéo cày. Người đứng đầu nhà nước là một ông vua chuyên chế gọi là Pharaông (có nghĩa là ngôi nhà lớn, ám chỉ cung vua).

** Thời kỳ Cổ vương quốc*

Khoảng 3000 – 2200 năm TCN

Thời kỳ này bao gồm 8 vương triều, từ vương triều III đến vương triều X. Đầu thời Cổ vương quốc, chế độ tập quyền trung ương ngày càng được củng cố, kinh tế cũng phát triển hơn trước. Các Pharaông đã huy động sức người và sức của để xây dựng cho mình những kim tự tháp rất đồ sộ.

Nhưng từ vương triều V, thế lực của chính quyền trung ương bắt đầu suy giảm, đến vương triều VII, nền thống nhất không được duy trì nữa.

** Thời kỳ Trung vương quốc*

Khoảng năm 2200 – 1570 TCN

Thời kỳ này bao gồm 7 vương triều từ vương triều XI đến vương triều XVII, trong đó thời kỳ thống trị của vương triều XI, XII là ổn định nhất. Đến năm 1750 TCN, ở Ai Cập đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa của dân nghèo, từ đó Ai Cập bị suy yếu. Đến năm 1710 TCN, miền Bắc Ai Cập bị người Hichxốt ở Palestin chinh phục và thống trị 140 năm, miền Nam Ai Cập cũng phải thần phục vương triều ngoại tộc ấy.

** Thời kỳ Tân vương quốc*

Từ năm 1570 đến khoảng năm 1100 TCN

Năm 1570 TCN, người Hichxốt bị đánh đuổi khỏi Ai Cập, đất nước lại được thống nhất, thời Tân vương quốc bắt đầu. Thời kỳ này gồm 3 vương triều, từ vương triều XVIII đến vương triều XX. Các vua đầu vương triều XVIII tích cực thi hành chính sách xâm lược bên ngoài và chinh phục được Xyri, Phênixi, Palestin ở châu Á, Libi, Nubi ở châu Phi.

Cuối vương triều XVIII, do thế lực của tầng lớp tăng lữ thờ Mặt Trời Amôn phát triển quá mạnh, lấn át cả uy quyền của vua, vì vậy, để làm suy yếu thế lực của tầng lớp tăng lữ, vua Ichnatôn đã tiến hành cuộc cải cách tôn giáo, nhưng chính sách cải cách này chỉ được thi hành trong một thời gian ngắn.

Về công cụ sản xuất, từ thời Trung vương quốc, đồng thau đã ra đời nhưng chất lượng còn kém và còn ít, đến thời kỳ này đồng thau mới được sử dụng rộng rãi. Sắt bắt đầu xuất hiện nhưng còn rất hiếm

** Ai Cập từ thế kỷ X đến thế kỷ I TCN*

Từ thế kỷ X TCN Ai Cập hết bị chia cắt lại bị ngoại tộc thống trị. Đặc biệt từ năm 525 TCN, Ai Cập bị nhập vào đế quốc Ba Tư ở Tây Á. Năm 323 TCN, Ai Cập bị Alêchxăngđrơ ở Makêđonia chinh phục. Sau khi đế quốc Makêđonia tan

rã, Ai Cập thuộc quyền thống trị của một vương triều Hy Lạp gọi là vương triều Ptlêmê (305 – 30TCN). Đến năm 30 TCN, Ai Cập thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

2.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập cổ đại

a. Chữ viết

Từ khi xã hội có giai cấp bắt đầu hình thành, chữ viết ở Ai Cập đã ra đời. Chữ viết của Ai Cập cổ đại lúc đầu là *chữ tượng hình*, tức là muốn viết chữ biểu thị một vật gì thì vẽ hình của vật ấy. Nhìn vào các bản viết chữ Ai Cập ta thấy các hình vẽ như người, các loại động vật (chim, gia súc, côn trùng), cây cối, mặt trời, mặt trăng, sao, nước, núi non...

Đối với những khái niệm trừu tượng, phức tạp thì dùng phương pháp *mượn ý*. Ví dụ: muốn viết chữ *khát* thì vẽ hình con bò đứng bên cạnh chữ *nước*.

Tuy nhiên, hai phương pháp ấy chưa đủ để ghi một khái niệm, vì vậy dần dần xuất hiện những hình vẽ biểu thị âm tiết. Những hình vẽ biểu thị âm tiết này vốn là những chữ biểu thị một từ nhưng đồng âm với âm tiết mà người ta muốn sử dụng. Ví dụ: *con mắt* tiếng Ai Cập là *ar*, do đó *hình con mắt* còn biểu thị âm tiết *ar*.

Dần dần những chữ chỉ âm tiết biến thành chữ cái. Ví dụ: *hòn núi nhỏ* đọc là *ca* được dùng để biểu thị phụ âm *k*. Tổng số chữ tượng hình của người Ai Cập cổ đại có khoảng 1000 chữ, trong đó có 24 chữ cái.

Vào thiên niên kỷ II TCN, người Hichxốt đã học tập chữ cái của người Ai Cập để ghi ngôn ngữ của mình. Về sau, loại chữ viết ấy truyền sang Phênêxi, trên cơ sở ấy người Phênêxi đã sáng tạo ra văn chữ cái đầu tiên trên thế giới.

Chữ viết cổ của Ai Cập thường viết trên đá, gỗ, đồ gốm, vải gai, da...nhưng chất liệu dùng để viết phổ biến nhất là giấy papyrus ở hai bên bờ sông Nil, đây là loại giấy sớm nhất thế giới. Người Ai Cập cổ dùng bút làm bằng thân cây sậy, mực làm bằng bồ hóng.

Loại chữ tượng hình được dùng trong hơn 3000 năm, sau đó không còn ai biết đọc chữ này nữa. Sau này nhiều học giả đã nghiên cứu cách đọc loại chữ cổ này nhưng không thành công. Mãi đến năm 1822, một nhà ngôn ngữ học người Pháp 32 tuổi mới tìm được cách đọc thứ chữ này. Nhờ vậy, người ta đã tìm được nhiều tư liệu quý giá thuộc các lĩnh vực như văn học, lịch sử, thiên văn, toán học...của Ai Cập cổ đại.

b. Văn học

Ai Cập cổ đại có một kho tàng văn học khá phong phú, bao gồm tục ngữ, thơ ca trữ tình, các câu chuyện mang tính chất đạo lý, giáo huấn, trào phúng, truyện thần thoại. Trong số đó *Truyện hai anh em*, *Nói Thật và Nói Láo*, *Nói chuyện với linh hồn của mình*, *Sống sót sau vụ đắm thuyền*, *Lời răn dạy của Đuaúp* ...là những chuyện tương đối tiêu biểu.

c. Tôn giáo

Quan niệm về thế giới huyền bí của người Ai Cập cổ hay quan niệm về tôn giáo tín ngưỡng kéo dài trên 3000 năm về cả hai tôn giáo là Đạo Cơ Đốc và Đạo Hồi.

Người Ai Cập cổ đại thờ rất nhiều thứ: các thần tự nhiên, các thần động vật, linh hồn người chết, thần đá, thần lửa, thần cây...

Các thần tự nhiên chủ yếu gồm:

* *Thiên thần*: là một nữ thần được thể hiện thành hình tượng một người đàn bà hoặc một con bò cái - gọi là thần Nut

* *Địa thần*: Là một nam thần gọi là thần Ghép

* *Thủy thần*: tức là thần sông Nil, gọi là Odirix. Chính nhờ có vị thần này mà ruộng đồng tươi tốt, bốn mùa thay đổi, cây cối chết rồi sống lại. Trong những bài thánh ca ngợi thần Odirix có những câu sau: “*Ngài ban ngũ cốc và thực phẩm trên toàn trái đất cho loài người. Ngài làm cho con người được no đủ, Ngài hiện hình thành nước*”. Ngoài ra, thần Odirix còn được quan niệm là thần Âm phủ, là Diêm vương.

Có thể thấy thế giới quan của người Ai Cập luôn xoay quanh điều thần bí về con sông Nil và sa mạc, tạo nên một đức tin về các thế lực thần bí có nhiệm vụ trông coi người dân Ai Cập và dung hoà các thế lực thiên nhiên khắc nghiệt để đưa đến cho thần dân Ai Cập một cuộc sống yên lành bên cạnh Pharaông và dòng sông Nil giàu có, huyền bí.

Cũng như loài người, các thần cũng được kết hợp với nhau và tạo thành các thần mới. Thần không khí Su chính là kết quả của sự kết hợp của Thiên thần Nut và Địa thần Ghép.

Về sau, cùng với sự hình thành của Nhà nước tập quyền trung ương, thần Mặt Trời trở thành vị thần quan trọng nhất. Ngoài ra, còn có thần Mặt Trăng Tốt (Thoth) được quan niệm là thần văn tự, kế toán và trí tuệ.

Người Ai Cập cổ đại cũng rất coi trọng việc thờ người chết. Quan niệm về cái chết của người Ai Cập cổ như một sự chuyển tiếp một cuộc sống khác ở thế giới bên kia, thế giới cõi âm. Nghi lễ về cái chết là một sự kiện quan trọng và tỉ mỉ nhằm tiễn đưa người chết về cõi vĩnh hằng. Người Ai Cập cổ quan niệm con người có cả phần thể xác và linh hồn, các nghi lễ là sự chuẩn bị cho thể xác và linh hồn có được sự hoà hợp khi về cõi âm, họ tin tưởng rằng nếu thi thể được bảo quản tốt nhất thì linh hồn sẽ tái hoà nhập sau một thời gian nào đó. Điều kiện để linh hồn nhanh chóng trở lại hoà nhập với thể xác là xác phải được một người thầy tu lành nghề bảo quản nguyên vẹn cơ thể, khuôn mặt được như lúc còn sống và cơ thể được ướp hương thơm. Chính vì quan niệm như vậy nên người Ai Cập mới có tục ướp xác. Khi ướp xác, người ta lấy óc và nội tạng của người chết ra rồi ngâm thi thể vào dung dịch nước muối. Sau 70 ngày thì vớt ra dùng mật cưa và hương liệu nhồi vào bụng rồi lấy vải quấn lại cho vào một quan tài nhỏ bằng

sậy vùi vào cát nóng nhằm làm khô xác để cho cơ thể không thể phân huỷ sau này, sau đó bỏ vào quan tài bằng đá và mai táng trong hầm mộ. Để linh hồn nhanh chóng tìm được xác ướp của mình, trên nắp quan tài có chạm hình của người chết. Hơn nữa ở bên cạnh mộ có dựng hình người bằng đá hoặc bằng gỗ.

Người Ai Cập còn thờ nhiều loại động vật từ dã thú gia súc, chim đến côn trùng, đặc biệt là bò mộng Apix và cả những con vật tượng tượng như phượng hoàng, nhân sư.

d. Kiến trúc và điêu khắc

Nghệ thuật kiến trúc của Ai Cập cổ đại đã đạt tới trình độ rất cao. Các công trình kiến trúc tiêu biểu là cung điện, đền miếu. Đặc biệt nhất, người Ai Cập cổ đã để lại và đóng góp cho nhân loại một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại là Kim Tự Tháp và tượng nhân sư.

* *Kim Tự Tháp*: Là các ngôi mộ của các vua Ai Cập thuộc các vương triều III và IV thời Cổ vương quốc. Các ngôi mộ này được xây ở vùng sa mạc phía Tây Nam Cairô ngày nay. Thời kỳ Kim tự tháp được xây dựng nhiều nhất và đồ sộ nhất là thời kỳ vương triều IV. Cao lớn nhất và tiêu biểu nhất là Kim tự tháp Kêốp. Việc xây dựng Kim tự tháp như Hêrôđốt nói: “đã đem lại cho nhân dân Ai Cập cổ đại không biết bao nhiêu tai hoạ”, nhưng nhân dân Ai Cập cổ đại bằng bàn tay và khối óc của mình, đã để lại cho văn minh nhân loại những công trình kiến trúc vô giá. Trải qua 5000 năm, các Kim tự tháp vẫn đứng sừng sững ở vùng sa mạc Ai Cập bất chấp thời gian và mưa nắng. Vì vậy, từ lâu người Ai Cập có câu “*tất cả đều sợ thời gian nhưng thời gian sợ Kim tự tháp*”. Và cũng chính vậy, từ thời cổ đại, người ta đã xếp Kim tự tháp Kêốp là kỳ quan số một trong bảy kỳ quan thế giới. Đến nay, trong bảy kỳ quan ấy cũng chỉ còn lại mỗi Kim tự tháp mà thôi.

* *Trượng nhân sư* (Xpanh): Nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập cổ đại cũng có những thành tựu rất lớn biểu hiện ở hai mặt tượng và phù điêu. Từ thời Cổ vương quốc, các vua thường sai tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường được tạc trên đá, gỗ hoặc đúc bằng đồng. Độc đáo nhất trong nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập cổ đại là tượng Xpanh - thường được dịch là con nhân sư, là những bức tượng mình sư tử, đầu người hoặc dê. Những tượng này thường được đặt trước cổng đền miếu. Cá biệt, có những đền miếu có đến 500 tượng như vậy.

e. Khoa học tự nhiên

* *Thiên văn*

Từ rất sớm, với những công cụ rất thô sơ như sợi dây dọi, mảnh ván có khe hở, các nhà thiên văn học Ai Cập cổ đại đã quan sát được bầu trời - họ vẽ những hình thiên thể lên trần các đền miếu, đã biết được 12 cung hoàng đạo, biết được các hành tinh như sao Thủy, sao Hoả, sao Kim, sao Mộc, sao Thổ - đây là những phát hiện rất quan trọng trong lĩnh vực thiên văn của người Ai Cập cổ đại.

Thời Cổ vương quốc, người Ai Cập đã phát minh ra cái nhật khuê – đó là một thanh gỗ có một đầu cong - muốn biết mấy giờ thì xem bóng mặt trời của mút cái đầu cong in lên vị trí nào trên thanh gỗ, nhưng dụng cụ này chỉ xem được thời gian ban ngày và khi có nắng. Đến thời vương triều XVII, người Ai Cập lại phát minh ra đồng hồ nước – là một cái bình bằng đá hình chóp nhọn. Chỗ nhọn là đáy và ở đó có một lỗ nhỏ. Trong bình đổ đầy nước, nước theo lỗ nhỏ chảy ra ngoài làm cho mực nước vơi dần. Nhìn vào mực nước là người ta có thể biết thời gian. Loại đồng hồ này đã khắc phục được nhược điểm của nhật khuê.

Thành tựu quan trọng nhất của người Ai Cập cổ đại là việc đặt ra lịch. Lịch Ai Cập được đặt ra dựa trên kết quả quan sát tinh tú và quy luật dâng nước của sông Nil. Một năm được chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn thừa để vào cuối năm. Năm mới của Ai Cập được tính từ ngày nước sông Nil bắt đầu dâng (vào khoảng tháng 7 dương lịch), một năm chia thành 3 mùa, mỗi mùa 4 tháng – đó là mùa Nước dâng, mùa Ngũ cốc và mùa Thu hoạch. Như vậy, lịch của Ai Cập cổ đại là một thứ lịch được phát minh rất sớm (vào khoảng thiên kỷ VII TCN) và tương đối chính xác, thuận tiện. Tuy nhiên, lịch Ai Cập cổ đại so với lịch Mặt Trời còn thiếu mất $\frac{1}{4}$ ngày, nhưng lúc bấy giờ họ chưa biết đặt ra năm nhuận.

*** Toán học**

Người Ai Cập đã có khá nhiều hiểu biết đáng chú ý về toán học từ rất sớm. Ngay từ đầu họ đã biết dùng phép đếm lấy 10 làm cơ sở. Tuy nhiên, cách viết chữ số của họ tương đối phức tạp. Họ chỉ mới biết phép cộng và trừ.

Về hình học, người Ai Cập đã biết tính diện tích hình tam giác, hình cầu, tính thể tích hình tháp đáy vuông, biết được số pi là 3,16.

*** Y học**

Do tục ướp xác thịnh hành, từ rất sớm người Ai Cập đã hiểu biết rất rõ về cấu tạo cơ thể con người - tạo điều kiện cho y học phát triển sớm.

Người Ai Cập lúc bấy giờ đã nhận thức được rằng, nguyên nhân chủ yếu của bệnh tật không phải do ma quỷ hay do các mụ phù thủy gây nên mà là do sự không bình thường của mạch máu. Họ biết được tầm quan trọng của óc và tim với sức khỏe con người, biết được một số loại bệnh, cách khám bệnh và khả năng chữa trị... Ví dụ: bệnh đường ruột và dạ dày, bệnh đường hô hấp, bệnh ngoài da....

Ngoài ra, các lĩnh vực khác như vật lý học, hoá học... cũng có những hiểu biết đáng kể. Không thể tưởng tượng được rằng công việc thiết kế và xây dựng các Kim tự tháp cho đến nay vẫn rất bền vững mà lại thiếu những kiến thức về vật lý học nhất là về lực học.

Tóm lại, nền văn minh Ai Cập cổ đại đã để lại cho nhân loại nhiều thành tựu tuyệt vời và đã có những đóng góp trực tiếp đối với sự phát triển của nhiều lĩnh vực trong nền văn hoá thế giới.

2.2. Văn minh Lưỡng Hà

2.2.1. Điều kiện hình thành

2.2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Lưỡng Hà là vùng thung lũng giữa hai con sông: sông Tigơ ở phía Đông và sông Ôphrat ở phía Tây, cả hai con sông này đều bắt nguồn từ miền rừng núi Acmenia chảy qua lãnh thổ nước Irắc ngày nay rồi đổ ra vịnh Ba Tư.

Vùng này nổi tiếng là vùng đất phì nhiêu, thuận lợi cho nền sản xuất nông nghiệp như trồng nho, ôliu, đại mạch và nhiều loại sản vật nông nghiệp khác. Chính vì đất đai phì nhiêu như vậy nên cũng như Ai Cập cổ đại, khi công cụ sản xuất còn thô sơ, kinh tế ở đây vẫn có điều kiện phát triển, do đó đã sớm bước vào xã hội văn minh.

Vùng Lưỡng Hà có khí hậu nóng ẩm, thực vật phong phú, đa dạng. Có những cư dân đầu tiên sinh sống ở đây từ rất sớm và sự đa dạng về nguồn gốc dân cư là yếu tố khiến vùng này khó thống nhất về mặt lãnh thổ.

Mùa xuân, tuyết ở Acmenia tan làm nước hai con sông này dâng cao gây nên lũ lụt, ngập cả một vùng rộng lớn, nhưng chính nhờ nước lũ, đất đai ở đây không ngừng được bồi đắp và trở nên màu mỡ. Lượng phù sa ở đây nhiều đến nỗi qua mấy nghìn năm cả một vùng biển rộng lớn ở cửa sông này đã trở thành một vùng đồng bằng, bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi xa gần 200km.

Về địa hình, Lưỡng Hà là một vùng hoàn toàn đẽ ngo ở mọi phía, không có những biên giới hiểm trở bảo vệ. Vì vậy, trong mấy nghìn năm lịch sử, vùng này đã trở thành nơi tranh chấp của nhiều tộc người khác nhau, dẫn đến sự hưng phong của nhiều quốc gia hùng mạnh một thời.

Về tài nguyên, Lưỡng Hà hiếm đá quý và kim loại nhưng lại có một loại đất sét rất tốt đã trở thành vật liệu chủ yếu của ngành kiến trúc, chất liệu để viết, thậm chí đất sét còn được đưa vào các truyện huyền thoại.

2.2.1.2. Điều kiện lịch sử, dân cư – xã hội

a. Dân cư

Cư dân ở Lưỡng Hà là người Xume. Họ từ Trung Á di cư đến miền Nam Lưỡng Hà vào khoảng thiên kỷ IV TCN. Tại đây họ đã sinh sống và sáng lập nên nền văn minh cổ đại đầu tiên ở khu vực này cũng như lập nên nhiều thành bang như: Ua, Êriđu, Lagat, Urúc....

Đến thiên kỷ III TCN, người Accát thuộc tộc Xêmit từ vùng thảo nguyên Xyri đến định cư ở miền Trung Lưỡng Hà. Tại đây, họ đã lập nên quốc gia Accát nổi tiếng một thời.

Cuối thiên kỷ III TCN, người Amôrit, một chi nhánh của người Xêmit cũng từ phía Tây tràn vào Lưỡng Hà. Chính họ đã thành lập quốc gia cổ Babilon nổi tiếng nhất trong lịch sử Lưỡng Hà cổ đại.

Còn một số tộc người khác ở vùng lân cận cũng tràn vào Lưỡng Hà. Các tộc người trước sau tới Lưỡng Hà lại đồng hoá với nhau làm cho thành phần dân cư ở đây hết sức phức tạp.

b. Lịch sử

** Thời kỳ thành bang – nhà nước của người Xume*

Vào khoảng đầu thiên kỷ III TCN, ở miền Nam Lưỡng Hà, nơi cư trú của người Xume, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, do sự phân hoá giàu nghèo đã xuất hiện nhiều nhà nước nhỏ lấy thành thị làm trung tâm gọi là những thành bang. Giữa những thành bang ấy thường diễn ra những cuộc đấu tranh để giành đất đai và nguồn nước.

Đến giữa thiên kỷ III, trong số các thành bang ở miền Nam Lưỡng Hà, nổi bật nhất là Lagát. Tiếp đó Umma còn chinh phục được nhiều thành bang khác và thống nhất miền Nam Lưỡng Hà (cũng gọi là vùng Xume).

- Thành bang Accát do một chi nhánh người Xêmit thành lập ở phía bắc vùng Xume. Đến thời vua Xacgôn (2369 – 2314 TCN), Accat trở thành một quốc gia hùng mạnh.

- Vua Xacgôn đã tấn công và chinh phục được toàn bộ vùng Xume - lần đầu tiên thống nhất được cả vùng Lưỡng Hà.

- Tiếp đó, Accat còn chiếm được các khu vực xung quanh, thành lập một quốc gia lớn mạnh ở Tây Á. Tuy vậy, sự hùng mạnh của Accat cũng không duy trì được lâu, đến cuối thiên kỷ III TCN, Accat bị người Guti ở Đông Bắc chinh phục và thống trị trong một thời gian khá dài.

** Vương triều III của Ua (2132 – 2024 TCN)*

Sau khi người Guti bị đánh đuổi, quyền thống trị ở Lưỡng Hà chuyển sang tay vương triều III của Ua, một thành bang cổ xưa của Xume.

Phạm vi thống trị của vương triều này cũng rất rộng. Ua đã ban bố một bộ luật (được coi là bộ luật cổ nhất trong lịch sử thế giới) mà ngày nay đã phát hiện được một số đoạn. Như vậy, dưới vương triều III, Ua đã phát triển thành một vương triều mạnh ở Lưỡng Hà.

Đến cuối thế kỷ XXI TCN, Ua bị suy yếu và bị liên quân của Elam (bộ tộc ở phía Đông) và Mari (thành bang ở phía Bắc) đánh bại.

** Thời kỳ cổ Babilon*

Babilon là một thành phố do người Amôrit thành lập ở trung tâm Lưỡng Hà. Dưới thời vua Hammurabi (1792 – 1750 TCN), Babilon trở thành quốc gia hùng mạnh nổi tiếng trong lịch sử Lưỡng Hà cổ đại. Hammurabi đã đánh bại các thành bang xung quanh, thống nhất được hầu hết các vùng Lưỡng Hà. Hammurabi đã xây dựng bộ máy nhà nước chuyên chế tập quyền Trung ương, ban hành bộ luật Hammurabi (vẫn được giữ lại tương đối nguyên vẹn).

Nền kinh tế Lưỡng Hà đã có những tiên bộ rất đáng kể: công cụ đồng thau được dùng phổ biến, sắt đã xuất hiện song còn tương đối hiếm. Cư dân biết sử dụng cày có lưỡi đồng thau do bò kéo, cày có lắp bộ phận gieo hạt.

Sau khi Hammurabi chết, Babilon bị suy yếu dần, nhiều lần bị ngoại quốc tấn công và thống trị. Đến năm 729 TCN thì trở thành một bộ phận của Atxiti - một quốc gia hùng mạnh ở phía Bắc.

* Thời kỳ Tân Babilon

Từ giữa thế kỷ VII TCN, Atxiti bắt đầu suy yếu. Năm 626 TCN, Babilon được độc lập và được gọi là Tân Babilon.

Thời vua Nabusôđênôô được coi là thời kỳ cường thịnh nhất của Tân Babilon. Chính Nabusôđênôô đã ra lệnh xây vườn hoa trên không nổi tiếng. Năm 538 TCN, quân Babilon bị quân Bắ tấn công và trở thành một bộ phận của đế quốc Ba Tư.

2.2.2. Những thành tựu chính

a. Chữ viết

Chữ viết đầu tiên của Lưỡng Hà là *chữ tượng hình* do người Xume sáng tạo ra vào cuối thiên kỷ IV TCN.

Sau đó xuất hiện loại *chữ tiết hình* (hay *chữ hình nêm* – các nét đều giống hình cái nêm) cũng do người Xume phát minh. Đến khoảng năm 1500 TCN, chữ tiết hình thành văn tự ngoại giao quốc tế.

Sau công nguyên, chữ tiết hình đã bị thay thế bằng chữ phiên âm.

Sau này tiếng Sêmit, tiếng Akkad dần phát triển thành ngôn ngữ phổ thông mặc dù tiếng Xume vẫn được giữ lại sử dụng trong hành chính, tôn giáo, văn học, khoa học.

b. Văn học

Gồm hai bộ phận chủ yếu là văn học dân gian và sử thi (anh hùng ca):

* *Văn học dân gian*: gồm cách ngôn, ca dao, truyện ngụ ngôn.... thường phản ánh cuộc sống lao động khổ cực của nhân dân và cách cư xử ở đời. VHDG thường là văn học truyền miệng nên ngày nay ta biết được không nhiều.

* *Sử thi*: Ra đời từ thời Xume, đến thời Babilon chiếm một vị trí rất quan trọng. Sử thi chịu ảnh hưởng rất mạnh của tôn giáo, chủ đề của nó thường là ca ngợi các thần, với các truyện tiêu biểu như: *Khai thiên lập địa*, *Nạn hồng thủy*, *Gingamét...*

Văn học Lưỡng Hà cổ đại đã đạt được những thành tựu đáng kể và nó ảnh hưởng lớn đến khu vực Tây Á.

c. Luật cổ đại Lưỡng Hà

Lưỡng Hà là khu vực có những bộ luật sớm nhất. Bộ luật sớm nhất thế giới là bộ luật từ thời vương triều III của thành bang Ua nhưng ngày nay chỉ còn lại một số đoạn. Những đoạn ấy nói đến các vấn đề kế thừa tài sản, nuôi con nuôi, địa tô, bảo vệ vườn quả, sự trừng phạt đối với nô lệ buớng binh...

- Vào khoảng thế kỷ XX TCN, nước Etnuna ở Đông Bắc Babilon cũng ban hành bộ luật được viết trên hai tấm đất sét, nay được trưng bày ở viện bảo tàng Bátđã. Bộ luật này đề cập đến các vấn đề: hệ thống đo lường giá cả, quan hệ nô lệ, việc vay nợ lãi....

- Bộ luật quan trọng nhất của Lưỡng Hà cổ đại là luật Hammurabi (được tạo ra khoảng 1870 TCN) - được khắc trên một tấm bia đá - nay được trưng bày ở viện bảo tàng Luvrơ (Pháp). Bộ luật chia làm 3 phần: mở đầu, các điều luật, kết luận. Phần nội dung chính gồm 282 điều luật, đề cập đến các vấn đề: thủ tục kiện tụng các tội hình sự như trộm cắp, gây thương tích, làm chết người...., các vấn đề dân sự như hôn nhân, quyền sở hữu tài sản, thuê người làm, quyền lợi và nghĩa vụ của binh lính, chế độ ruộng đất, nô lệ....Có thể nói đây là 1 trong những bộ luật sớm nhất được tìm thấy.

d. Tôn giáo

- Tôn giáo Lưỡng Hà là tôn giáo cổ nhất được nghi chép tới ngày nay (Tài liệu).

- Cư dân Lưỡng Hà cổ đại thờ rất nhiều loại thần, đối tượng sùng bái rất phức tạp - Đa thần giáo

- Các thần lực lượng tự nhiên chủ yếu các thần Anu - thần trời - là cha, là vua của các thần; Thần Enlin - Thần đất - Chúa của trời đất; Thần Ea - Thần nước; Thần Mặt Trời Samát là con của Thần Mặt Trăng Xin; Thần sao mộc Mácđúc - Chúa tể của các thần...

- Ngoài ra còn có các vị thần: Nữ thần sinh đẻ và số mệnh Nintu, Thần nông nghiệp Urát, Thần trí tuệ Tutu, Thần chiến tranh Dababa, Thần ôn dịch Ira. Việc thờ người chết cũng rất được coi trọng.

- Do sự phát triển của tôn giáo, tầng lớp thầy cúng cũng rất được coi trọng và chia thành nhiều loại (khoảng 30 loại), họ có thu nhập rất cao.

e. Kiến trúc

Các công trình kiến trúc chủ yếu là tháp, đền miếu, cung điện, thành, vườn hoa. Vì thiếu đá, gỗ nên các công trình kiến trúc đều được xây dựng bằng gạch nhưng cũng rất to lớn, hùng vĩ.

Công trình tiêu biểu vào loại sớm nhất là tháp đền của thành bang Ua xây dựng vào khoảng thế kỷ XXII TCN. Nền tháp là một hình chữ nhật dài 62,5m, rộng 43m. Tháp gồm 4 tầng, phía trong là lõi đất, phía ngoài xây gạch, mỗi tầng một màu với những ý nghĩa tượng trưng riêng.

Thành của Tân Babilon ở phía Nam thủ đô Bátđã của Irắc ngày nay: toàn bộ thành màu vàng, dày 13,2 km, cứ 44m có một tháp canh, tổng cộng có hơn 300 tháp canh. Thành có 3 lớp, giữa các lớp có hào sâu và tường đất. Thành còn có một công trình phòng ngự bằng nước rất phức tạp để ngăn địch tấn công.

Vườn hoa trên không là một công trình rất độc đáo, nó thực chất là một vườn hoa được tạo dựng trên một cái đài lớn cao 25m. Cái đài này có 4 lớp, lớp dưới cùng là đá, lớp thứ hai là gạch, lớp thứ ba là những tấm chì, lớp trên cùng là đất. Chính trên lớp đất với độ cao 25m này người ta trồng hoa thơm cỏ lạ tạo thành một vườn hoa thượng uyển...

Vườn hoa trên không và thành Babilon về sau được coi là một trong bảy kỳ quan của thế giới.

f. Ngành khoa học tự nhiên

*** Thiên văn**

Người Lưỡng Hà cổ đại cũng đạt được những thành tựu quan trọng:

Người Lưỡng Hà cho rằng vũ trụ có 7 hành tinh..., họ cũng đã xác định được đường hoàng đạo và chia hoàng đạo thành 12 cung, mỗi cung có một chòm sao tương ứng.

Biết được chu kỳ của một số hành tinh: Mặt trăng cứ hơn 18 năm lại quay về vị trí đối diện với mặt trời, sao kim cứ 18 năm lại quay về vị trí cũ.... Họ đã tính được khoảng thời gian giữa hai lần nhật thực, nguyệt thực..., thời gian, địa điểm của động đất và bão.

Dựa vào quan sát thiên văn, từ thời Xume, người Lưỡng Hà đã đặt ra Âm lịch, có tháng đủ là 30 ngày, tháng thiếu là 29 ngày, một năm có 354 ngày, so với năm mặt trời còn thiếu hơn 11 ngày, họ đã viết thêm tháng nhuận. Mỗi tháng được chia thành 4 tuần, mỗi tuần có 7 ngày, mỗi ngày có 12 giờ, mỗi giờ có 30 phút, mỗi phút của người Lưỡng Hà cổ đại bằng bốn phút ngày nay.

*** Y học**

Người Lưỡng Hà cổ đại cũng có những hiểu biết đáng kể về y học:

Trong các tài liệu y học để lại đến ngày nay đã thấy nói đến các bệnh ở đầu, khí quan hô hấp, mạch máu, tim, thận, dạ dày....

Trong quá trình chữa bệnh, các thầy thuốc đã được chuyên môn hoá, chia thành các khoa: Nội, Ngoại, Mắt... Phương pháp chữa bệnh gồm có cho uống thuốc, xoa bóp, băng bó, tẩy rửa, giải phẫu.

Dược liệu: nước, dầu, các loại thuốc được chế biến từ động vật, thực vật, khoáng vật.

Tuy vậy, nền y học của Lưỡng Hà cổ đại chưa thoát khỏi những quan niệm về mê tín.

*** Toán học**

Phép đếm độc đáo: Từ thời Xume, cư dân Lưỡng Hà lấy số 5 làm cơ sở của phép đếm (bắt nguồn từ cách đếm số ngón tay của một bàn tay). Về sau lại lấy 60 làm cơ sở, đồng thời xuất hiện phép đếm thập tiến vị - lấy 10 làm cơ sở. Cách đếm của cư dân Lưỡng Hà cổ còn giữ lại đến ngày nay trong cách tính độ, tính thời gian.

Về số học: Người Lưỡng Hà cổ đại đã biết làm 4 phép tính, biết lập các bảng cộng trừ nhân chia, biết phân số, lũy thừa, căn số bậc 2, bậc 3, biết lập bảng căn số, biết giải phương trình 3 ẩn...

Về hình học: xuất phát từ yêu cầu đo đạc ruộng đất, người Lưỡng Hà cổ đại đã biết tính diện tích các hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình tròn, nhưng họ chỉ mới biết số $\pi = 3$. Ngoài ra biết tính thể tích hình chóp cụt, quan hệ giữa ba cạnh của tam giác vuông.

2.3. Văn minh Ả rập

2.3.1. Đặc điểm vị trí địa lý của “thế giới” Ả rập

Ả rập là bán đảo lớn nhất thế giới ở Tây Á, diện tích lớn hơn $\frac{1}{4}$ châu Âu. Tuy vậy, trên cả bán đảo chỉ có vùng Yêmen ở phía Tây Nam có nguồn nước phong phú, đất đai có thể trồng trọt được. Hơn nữa, nhờ nằm trên con đường buôn bán giữa Tây Á và Bắc Phi, nên Yêmen có điều kiện phát triển về thương nghiệp. Vì vậy, từ thế kỷ X đến thế kỷ VI TCN, ở đây đã thành lập nhiều nhà nước cổ đại.

Vùng Hegiador nằm dọc ven bờ biển Đỏ ở phía Tây bán đảo cũng tương đối phát triển. Vùng này từ xưa vốn là cái cầu nối liền việc buôn bán giữa vùng Địa Trung Hải với phương Đông. Vì vậy, ở đây từ sớm đã xuất hiện một số thành phố lớn, trong đó quan trọng nhất là Mecca và Ytorip.

Đến đầu thế kỷ VII, cư dân ở các thành phố lớn vẫn đang sống thành từng thị tộc hoặc bộ lạc. Tuy nhiên trong các bộ lạc đó, sự phân hoá giai cấp hết sức rõ rệt. Tầng lớp quý tộc thị tộc đã trở thành những kẻ có nhiều đặc quyền và của cải.

Ngoài ra, phần lớn đất đai còn lại là sa mạc và bãi cỏ, khí hậu khô, nguồn nước hiếm, vì vậy cư dân ở đây chủ yếu sống bằng nghề chăn nuôi mà súc vật chủ yếu là dê và lạc đà. Đến cuối thế kỷ VII, ở đây cũng đã diễn ra sự phân hoá giàu nghèo.

2.3.2. Thành tựu

a. Đạo Hồi – tôn giáo gắn với sự ra đời của văn minh Ả rập

Đạo Hồi là một tôn giáo nhất thần tuyệt đối. Vị thần duy nhất mà đạo Hồi tôn thờ là chúa Ala..... Môhamet là người được Ala giao cho sứ mệnh truyền bá tôn giáo nên chỉ là sứ giả của Ala và là tiên tri của tín đồ...

Đạo Hồi tiếp thu quan niệm của nhiều tôn giáo khác, nhất là của đạo Do Thái. Đạo Hồi còn bắt chước một số nghi thức và tục lệ của đạo Do Thái...

Đạo Hồi chỉ có một điều quan trọng không giống với các tôn giáo khác là tuyệt đối không thờ ảnh vì họ quan niệm rằng Ala toả đi khắp nơi, không có một hình tượng nào có thể thể hiện Ala.

Về quan hệ gia đình, Đạo Hồi thừa nhận chế độ đa thê nhưng chỉ cho lấy nhiều nhất là 4 vợ....

Về nghĩa vụ của tín đồ Đạo Hồi:

* Thừa nhận chỉ có chúa Ala, không có chúa nào khác, còn Môhamet là sứ giả của Ala và là vị tiên tri cuối cùng.

* Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần, thứ 6 hàng tuần phải đến thánh thất làm lễ một lần.

* Mỗi năm đến tháng Ramadan phải trai giới một tháng...

* Phải nộp thuế cho đạo...

* Trong suốt đời người nếu có thời gian phải hành hương đến Caaba một lần...

Kinh thánh của Đạo Hồi là kinh Côran, trong đó ghi lại những lời nói của Môhamet nhưng theo tín đồ Hồi giáo thì đó là những lời phán bảo của chúa Ala. Kinh Côran đề cập tới nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực, do đó, đối với người Arập kinh Côran ngoài những nguyên tắc tôn giáo còn là một bản tổng hợp những tri thức khoa học, mọi nguyên tắc pháp luật và đạo đức.

b. Khoa học tự nhiên

Tuy bị cấm giải phẫu và mổ tử thi nhưng Arập vẫn là nước có nền y học phát triển. Các thầy thuốc đã biết chữa trị rất nhiều các loại bệnh, đặc biệt giỏi nhất là khoa mắt. Đội ngũ thầy thuốc rất đông đảo. Thành tựu y học của Arập còn thể hiện ở chỗ nhiều tác phẩm y học đã được biên soạn, được dịch ra tiếng Latinh và được dùng trong các trường y khoa ở Tây Âu trong nhiều thế kỷ.

c. Giáo dục

Arập sở dĩ có nền văn hoá cao như vậy, một phần quan trọng là do sự nghiệp giáo dục. Tuy không có tổ chức chặt chẽ nhưng chế độ giáo dục của Arập cũng bao gồm 3 cấp: tiểu học, trung học và đại học....

Ngoài ra, ở Cairô còn có một trung tâm khoa học để nghiên cứu và giảng dạy thần học, thiên văn, y học...

d. Văn học

Văn học Arập có những thành tựu rất xuất sắc, chủ yếu biểu hiện ở hai mặt: thơ và truyện:

* Trước khi nhà nước ra đời, ở Arập đã có rất nhiều thơ ca truyền miệng, trong dân gian có nhiều thi sĩ. Từ nửa thế kỷ VII về sau, thơ ca chép bằng chữ viết ra đời, tập trung thể hiện tinh thần lạc quan yêu đời, ca ngợi chiến công, tình yêu...

Thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của thơ là từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XI với rất nhiều tác giả, tác phẩm nổi tiếng.

* Văn xuôi: Nổi tiếng nhất là tập *Nghìn lẻ một đêm* phản ánh cuộc sống, phong tục, tập quán và ước nguyện của nhân dân các dân tộc trong đế quốc Arập, đồng thời thể hiện sức tưởng tượng phong phú của họ.

2.4. Văn minh Ấn Độ

2.4.1. Điều kiện hình thành trung tâm văn minh phía Nam châu Á - Ấn Độ

a. Điều kiện tự nhiên

Ấn Độ là một bán đảo ở Nam Á, từ Đông Bắc đến Tây Bắc có núi chắn ngang trong đó có dãy Himalây nổi tiếng - bức tường thành và kho báu về vật chất và tinh thần.

Ấn Độ chia thành hai miền Nam - Bắc lấy dãy núi Vindya làm ranh giới. Miền Bắc Ấn Độ có hai con sông lớn là sông Ấn và sông Hằng - chiếc nôi lịch sử tôn giáo Ấn Độ. Cả hai con sông này đã bồi đắp thành hai đồng bằng màu mỡ ở miền Bắc Ấn Độ, vì vậy đây chính là cái nôi của nền văn minh của đất nước này.

b. Điều kiện dân cư, lịch sử - xã hội

* Dân cư

Cư dân Ấn Độ về thành phần chủng tộc gồm hai loại chính: người Dravida chủ yếu cư trú ở miền Nam và người Arya ở miền Bắc.

Ngoài ra, còn có nhiều tộc người khác như người Hy Lạp, người Hung Nô, người Arập.... Họ dần dần đồng hoá với các thành phần cư dân khác, do đó vấn đề bộ tộc ở Ấn Độ rất phức tạp.

* Lịch sử

- Thời kỳ văn minh sông Ấn (từ đầu thiên kỷ III đến giữa thiên kỷ II TCN)

Nhà nước Ấn Độ ra đời từ khoảng đầu thiên kỷ III TCN, nhưng khoảng giai đoạn đó đến khoảng thiên kỷ II TCN trước đây chưa được biết đến.

Từ 1920 – 1921, nhờ việc phát hiện ra hai thành phố cùng rất nhiều hiện vật bị chôn vùi dưới đất ở vùng lưu vực sông Ấn, người ta mới biết được thời kỳ lịch sử này.

Những hiện vật khảo cổ chỉ giúp người ta biết được tình hình phát triển của các ngành kinh tế và văn hoá, qua đó có thể suy ra đây là thời kỳ đã có nhà nước chứ chưa biết được lịch sử cụ thể.

- Thời kỳ Vêda (từ giữa thiên kỷ II đến giữa thiên kỷ I TCN)

Thời kỳ này, lịch sử Ấn Độ được phản ánh trong các tập Vêda nên gọi là thời kỳ Vêda. Chủ nhân của thời kỳ Vêda là người Arya mới di cư từ Trung Á và Ấn Độ. Địa bàn sinh sống của họ trong thời kỳ này chủ yếu là lưu vực sông Hằng.

Khoảng cuối thiên kỷ II TCN, người Arya tiến vào xã hội có nhà nước, ở Ấn Độ đã xuất hiện hai vấn đề có ảnh hưởng rất quan trọng và lâu dài trong xã hội nước này là chế độ đẳng cấp và đạo Balamôn.

2.4.2. Những thành tựu chính

a. Chữ viết

Chữ viết đầu tiên ở Ấn Độ được sáng lập từ thời văn hoá Arappa. Đây là một loại chữ dùng hình vẽ để ghi âm và ghi hình. Loại chữ này chủ yếu là viết từ phải sang trái, nó được viết trên các con dấu dùng để đóng trên các kiện hàng để xác nhận hàng hoá và chỉ rõ xuất xứ của hàng hoá đó.

Đến khoảng thế kỷ IV TCN, xuất hiện một loại chữ khác là Kharoshi phỏng theo chữ viết của vùng Lưỡng Hà. Sau đó lại xuất hiện chữ Brami được sử dụng rộng rãi. Trên cơ sở chữ Brami, người Ấn Độ đặt ra chữ Đêvanagari có cách viết đơn giản, thuận tiện hơn, đó là thứ chữ mới để viết chữ Xanxcrit. Đến nay ở Ấn Độ và Nêpan vẫn dùng loại chữ này.

b. Nghệ thuật

Thời cổ trung đại Ấn Độ đã có một nền nghệ thuật phong phú đặc sắc bao gồm nhiều mặt trong đó nổi bật nhất là các ngành kiến trúc, điêu khắc. Thời Harappa, nhà cửa chỉ mới xây bằng gạch, đến thời vương triều Môrya nghệ thuật kiến trúc đá mới bắt đầu phát triển mà các công trình tiêu biểu là cung điện, chùa tháp, trụ đá... Các chùa đền của các tôn giáo thường là những công trình nghệ thuật kết hợp giữa kiến trúc với điêu khắc, hội hoạ.

Đến thời Xutan Đêli và thời Môgôn, cùng với việc Đạo Hồi trở thành quốc giáo, ở Ấn Độ đã xuất hiện những công trình kiến trúc mới xây dựng theo kiểu Trung Á và Tây Á. Đó là những nhà thờ Hồi giáo, cung điện lăng mộ mà đặc điểm chung của lối kiến trúc này là mái tròn, cửa vòm, có tháp nhọn. Có khi các công trình này còn kết hợp theo phong cách truyền thống của Ấn Độ có cột chống thanh thoát...

Về nghệ thuật tạo hình: Vì đạo Phật trong thời kỳ đầu phản đối việc thờ tượng thần và hình ảnh nên nghệ thuật tạc tượng bị hạn chế trong một thời gian dài. Mãi đến khi phái Phật giáo Đại thừa ra đời, chủ trương đó mới thay đổi do vậy từ thế kỷ I về sau, tượng Phật mới được tạo nên ngày một nhiều. Ngoài ra còn có tượng các thần đạo Hindu thường được thể hiện dưới hình tượng nhiều đầu, nhiều mặt, nhiều tay và nhiều khi có hình thù rất đáng sợ.

Nhìn chung nghệ thuật tạo hình Ấn Độ phần lớn nhằm vào chủ đề tôn giáo nhưng vì bắt nguồn từ thực tế nên tính hiện thực thể hiện rất rõ rệt. Ví dụ tượng nhiều đầu là phỏng theo tư thế của các đội múa trong các đền chùa và cung đình.

c. Văn học

Thời cổ đại văn học Ấn Độ gồm hai bộ phận quan trọng là Vêđa và sử thi

* *Vêḍa*: có 4 tập là *Rích Vêḍa*, *Xama Vêḍa*, *Yagiua Vêḍa*, *Atacs Vêḍa*. Các tập *Vêḍa* trên gồm những bài ca và những bài cầu nguyện phản ánh tình hình người Arya tràn vào Ấn Độ, tình hình tan rã của chế độ, tình hình cư dân đấu tranh với thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt. Trong đó, *Rích Vêḍa* với 1028 bài thơ là tập quan trọng nhất. Còn *Atác Vêḍa* chủ yếu bao gồm các bài chú, nội dung đề cập đến gồm các mặt như chế độ đẳng cấp, việc hành quân, chữa bệnh, đánh bạc và cả tình yêu....

* *Sử thi*: Có hai bộ sử thi rất đồ sộ là *Mahabharata* và *Ramayana*, đây là những công trình sáng tác tập thể của nhân dân Ấn Độ trong nhiều thế kỷ và là niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ trong 2000 năm nay.

- *Mahabharata* là bộ sử thi dài nhất thế giới, có 18 chương và 1 chương bổ sung tài liệu gồm 220.000 câu. Chủ đề của tác phẩm này là cuộc đấu tranh trong nội bộ của một dòng họ đế vương ở miền Bắc Ấn Độ với những chi tiết ly kỳ như cảnh ăn chơi xa hoa ở chốn cung đình, những cuộc tình duyên éo le nhưng chung thủy, những cảnh sinh hoạt trong xã hội lúc bấy giờ, những cuộc chiến đấu anh dũng nhưng vô cùng thảm khốc...

- *Ramayana* có 7 chương là câu chuyện tình duyên giữa hoàng tử Rama và người vợ chung thủy Sita.

Ngoài ra còn có những tác phẩm của Calidaxa – nhà thơ, nhà soạn kịch lớn nhất thời Gupta (thế kỷ V) với tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là vở kịch *Socultla*.

Từ cuối thế kỷ X về sau, ngoài văn học tiếng Xanxcrit đã xuất hiện nhiều tác phẩm văn học viết bằng các loại phương ngữ khác nhau như tiếng Ba Tư, tiếng Ấn (thiên đường ca *Ramayana*, tập thơ *Xuốc của nhà thơ mù Xuốc Đất*...).

d. Tôn giáo

Ấn Độ là nơi sản sinh ra rất nhiều tôn giáo

* *Đạo Bàlamôn - Đạo Hindū*

- *Đạo Bàlamôn*: là tôn giáo không có người sáng lập, không có tổ chức giáo hội chặt chẽ. Đây là một tôn giáo đa thần trong đó cao nhất là thần *Brama* – là vị thần sáng tạo thế giới. Tuy vậy, có nơi cho thần *Siva* - vị thần phá hoại là vị thần cao nhất, có nơi lại cho thần *Visnu*, thần bảo vệ, thần ánh sáng, thần bốn mùa ... là vị thần cao nhất. Do vậy, đến những thế kỷ đầu công nguyên, đạo Bàlamôn chia làm hai phái: phái thờ thần *Siva* và phái thờ thần *Visnu*. Để thống nhất các phái, đạo Bàlamôn nêu ra quan niệm thần sáng tạo *Brama*, thần phá hoại *Siva* và thần bảo vệ *Visnu* tuy là ba nhưng vốn là một. Ngoài ra nhiều loại động vật như voi, khí, nhất là bò cũng là những đối tượng được sùng bái của đạo này.

Trong giáo lý của đạo Bàlamôn có một nội dung rất quan trọng là thuyết luân hồi...

Về mặt xã hội, đạo Bàlamôn là công cụ đắc lực bảo vệ chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ.

Đạo Bàlamôn đã truyền bá rộng rãi ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ. Đến khoảng thế kỷ VI TCN, ở Ấn Độ xuất hiện thêm một đạo mới gọi là đạo Phật, đạo Bàlamôn bị suy thoái trong một thời gian dài.

- *Đạo Hindu (Ấn Độ giáo)*: thực chất là đạo Bàlamôn sau khi bị suy thoái đã dần phục hưng. Đến khoảng thế kỷ VIII – IX, đạo Bàlamôn đã bổ sung thêm nhiều yếu tố mới về đối tượng sùng bái, kinh điển, nghi thức tế lễ...và nó được gọi là đạo Hindu, trước đây ta hay gọi là Ấn Độ giáo.

* *Đạo Phật*

Vào giữa thiên kỷ I TCN, ở Ấn Độ xuất hiện một số dòng tư tưởng chống đạo Bàlamôn, đạo Phật là một trong những dòng tư tưởng ấy. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra Phật giáo là Thái Tử Siddhartha (Tất Đạt Đa), họ Sakya (Thích ca), con vua Suddhodana (Tịnh Phan) và Hoàng hậu Mada, sinh ngày 15 – 4 (có sách ghi 8 - 4) năm 563 TCN (Phật lịch cho là năm 544 TCN) tại vườn Lumbini thuộc kinh thành Kapilavatu (nay thuộc Nepal). Thấy đời là khổ, Ngài quyết chí đi tu. Mới đầu ngài tu theo lối khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn 6 năm. Thấy không có kết quả, ngài đổi hướng và đi đến giác ngộ (Buddha, Sakyamuni). Sau khi giác ngộ, ngài đi khắp nơi giáo hoá, tuý bệnh cho thuốc, cứu khổ cứu nạn suốt 40 năm trời. Ngài thọ 80 tuổi.

- Học thuyết Phật giáo: Nội dung chủ yếu của học thuyết Phật giáo được tóm tắt trong câu nói sau đây của Phật Thích ca: *“trước đây và ngày nay ta chỉ lý giải và đưa ra cái chân lý về nỗi đau khổ và sự giải thoát nỗi đau khổ. Cũng như nước đại dương chỉ có một vị là mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt”*.

Cái chân lý về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ ấy được thể hiện trong thuyết *“tứ thánh đế”* nghĩa là 4 chân lý thánh: *khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế*.

Khổ đế: cuộc đời là khổ, nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển. Đó là một tiên đề, một lát cắt mà Phật giáo nhìn cuộc đời. Khổ có nhiều loại nhưng trong Phật giáo phổ biến nhất có 8 loại: sinh, lão, bệnh, tử, ai biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn. Ngoài ra, khổ còn do thay đổi (vô thường), không hoàn thiện gây nên, khổ như một trạng thái bị quy định, khổ vừa có khía cạnh bị quan, yếm thế, tiêu cực lại vừa có yếu tố tích cực, vừa có ý nghĩa và giá trị của nó.

Tập đế: nguyên nhân của khổ, theo Phật giáo là do dục vọng (lòng ham muốn mãnh liệt). Dục vọng thể hiện rõ nhất ở tham, sân, si (vô minh). Nguyên nhân của khổ trong Phật giáo còn thể hiện trong thuyết thập nhị nhân duyên.

Diệt đế: muốn thoát khổ thì phải diệt trừ nguyên nhân gây ra khổ và đạt đến Niết bàn (Nirvana), khi đó mọi đau khổ, mặc cảm, ám ảnh, lo âu, buồn phiền đều tan biến. Họ không tiếc quá khứ, không lo tương lai, sống thanh thản, bình yên, hiền lành đầy lòng thương cảm. Hành động của họ như gieo một hạt điếc – không còn nảy mầm, tái sinh.

Đạo đế: Là con đường cụ thể để đi đến cõi Niết bàn. Trong Phật giáo có nhiều con đường để đi đến cõi Niết bàn, tùy căn cơ của từng người, nhưng con đường phổ biến hơn cả là Bát chính đạo.

Về thế giới quan: nội dung cơ bản của thuyết Phật giáo là thuyết *Duyên khởi* (các pháp đều do nhân duyên mà có) - mọi vật đều do nhân duyên hoà hợp mà thành. Nhân duyên ở đây chỉ mối liên hệ, điều kiện. Như vậy mọi sự vật, hiện tượng đều nằm trong mối quan hệ chằng chịt, không có gì là tồn tại độc lập tuyệt đối. Thế giới vạn vật xuất hiện như thế nào, nguyên nhân biến chuyển của nó ra sao? Có 5 thuyết trả lời câu hỏi này:

+ Nghiệp cảm duyên khởi

Con người tạo nghiệp tức là tạo nhân thì phải chịu quả báo (kết quả đáp trả lại). Báo có chính báo (ví dụ ta gieo nghiệp nhân làm người thì chính báo đời sau ta lại có thân người) và y báo (cảnh, thế giới xung quanh). Như vậy, nghiệp (nhân) thay đổi thì quả (báo) cũng thay đổi. Cảnh (thế giới bên ngoài) có là có một cách tương đối với thân ta. Nếu nghiệp giữ, chính báo là con bò thì cảnh dưới mắt con bò cũng thay đổi không giống như dưới mắt người, nghĩa là vũ trụ, vạn vật biến đổi theo tầm mắt.

Nghiệp cảm nghĩa là nghiệp thế nào thì cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Do nghiệp mà có thân cảnh. Thân cảnh tốt hay xấu là do nghiệp lành hay giữ. Nhưng còn nghiệp là còn thế giới hiện tượng. Dứt trừ được nghiệp là trở về với chân Như, Niết bàn.

Như vậy, nghiệp (do mê hoặc, vô minh mà có) – nguyên nhân xuất hiện con người và thế giới hiện tượng, do đó muốn giải thoát phải nghiệp diệt.

+ Alaya duyên khởi

Manas - chủ thấy biết, tự nhận có cái ngã và giữ gìn nó. Nhưng làm sao giữ được cái vô thường – ngã. Vậy dưới Manas phải có cái khác, đó là Alaya (tạng thức) chứa mầm các sự vật, hiện tượng (pháp).

Gây nghiệp tức ghi tất cả những hành động, cử chỉ, hành vi, suy nghĩ... vào trong tạng thức, đủ nhân duyên thì mầm đó phát ra hiển lộ (chẳng hạn người có mầm tham, không có điều kiện ăn trộm cứ tưởng mình là lương thiện, người có mầm ngoại tình, không có điều kiện cứ tưởng mình là chung thủy).

Khi một cá nhân xuất hiện, Alaya đã bao hàm mầm của mọi sự vật, hiện tượng. Thế giới bên ngoài phong phú, đa dạng đều do Alaya tác động mà ra. Từ đó, ta thấy Alaya là cái căn bản của thế giới hiện tượng. Mầm và thế giới hiện tượng làm nhân quả cho nhau mãi, làm xuất hiện vạn vật, nền móng của luân hồi.

Do mầm phát sinh ra thế giới hiện tượng nên muốn giải thoát thì phải làm phát sinh nhiều mầm.

+ Chân như duyên khởi

+ Lục đại duyên khởi

+ Pháp giới duyên khởi

Cách nhìn nhận của Phật giáo đối với thế giới bên ngoài. Trong Phật giáo có quan niệm vô thường, tức mọi cái không thường hằng mà luôn thay đổi, bởi vậy chúng là vô ngã. Điều này khiến Phật giáo nhìn sự vật, hiện tượng của thế giới bên ngoài chỉ là ảo ảnh, có đấy nhưng không thực.

Đạo Phật chủ trương “*vô tạo giả*” và đưa ra các thuyết *Vô tạo giả, vô ngã, vô thường*. *Vô tạo giả* là vô thần nhưng chung quy vẫn là duy tâm chủ quan.

Về mặt xã hội, Đạo Phật không quan tâm đến chế độ đẳng cấp, mọi người đều là thành viên bình đẳng. Đồng thời, đạo Phật mong muốn có một xã hội trong đó vua thì có đạo đức và phải dựa vào pháp luật để trị nước, không được chuyên quyền độc đoán, còn nhân dân thì được an cư lạc nghiệp.

Một số hạn chế của Phật giáo:

Cái mạnh cũng đồng thời là cái yếu của Phật giáo khi hướng vào cái tâm bên trong, từ đó phần nào xao nhãng cái bên ngoài, ít quan tâm đến xã hội, khoa học - kỹ thuật, lao động sản xuất, đấu tranh giai cấp.

Nó nhấn mạnh cái khổ về mặt tinh thần, ít chú ý đến cái khổ về vật chất, cái khổ do xã hội đưa lại, ít quan tâm làm thế nào cho của cải vật chất ngày càng tăng, làm thế nào để giải phóng con người về mặt xã hội.

Nó quá nhấn mạnh động mà bỏ qua tĩnh, bởi vậy nó nhìn sự vật, hiện tượng chỉ là ảo ảnh.

Thế giới quan Phật giáo suy cho cùng chỉ là duy tâm chủ quan, bởi vậy con đường đi đến Niết bàn khó có thể trở thành hiện thực.

- Sự phát triển của Đạo Phật ở Ấn Độ

Sau khi Phật tịch, đạo Phật nhanh chóng được truyền bá ở miền Bắc Ấn Độ, sau đó được truyền sang Xrilanca, Thái Lan, Indônêxia... Đến khoảng năm 100 sau công nguyên, Đạo Phật triệu tập đại hội lần thứ 4 tại nước Cusan ở Tây Bắc Ấn Độ, đại hội này thông qua giáo lý của Đạo Phật cải cách và phái Phật giáo mới này được gọi là phái Đại thừa để phân biệt với phái Phật giáo cũ là phái Tiểu thừa.

Sau đại hội lần thứ 4 này, các nhà sư càng được khuyến khích ra nước ngoài truyền đạo, do đó đạo Phật được truyền bá mạnh mẽ sang Trung Quốc, Trung Á và trở thành quốc giáo của một số nước châu Á.

* *Đạo Jain*

Đạo này chủ trương không thờ thượng đế vì họ cho rằng vũ trụ không do một đấng hoá công nào tạo ra, nhưng lại thờ tất cả các thần thánh trong huyền thoại, cho rằng vạn vật đều có linh hồn và cũng tán thành thuyết luân hồi. Giới luật của đạo Jain cũng gồm 5 điều chủ yếu:

- Không được giết bất cứ một sinh vật nào

- Không nói dối
- Không lấy bất kỳ vật gì của kẻ khác nếu không phải tặng phẩm
- Không dâm tục
- Không được tích lũy của cải quá nhiều, phải sống khổ hạnh, từ chối mọi thú vui của xã hội

Đạo Jain chống lại uy quyền của kinh Vệđã, cho rằng lời dạy trong kinh Vệđã không phải là lời dạy của thượng đế vì đơn giản là không có Thượng đế. Đạo Jain cũng chống lại đạo Bàlamôn và những hình thức cúng bái phiền phức của nó, chống chế độ đẳng cấp.

Đến khoảng thế kỷ I sau CN, đạo Jain chia thành hai phái: phái áo trắng và phái áo trời (tức là khoả thân), về sau tín đồ phái áo trời vẫn mặc quần áo bình thường, chỉ có các đạo sĩ của họ thì hoàn toàn không mặc quần áo kể cả khi ra ngoài đường.

Do đạo Jain là một tôn giáo khắc khe và có phân kỳ quặc nên truyền bá không được rộng rãi. Tuy vậy, đạo này vẫn tồn tại ở Ấn Độ suốt chiều dài lịch sử và ngày nay số tín đồ chiếm khoảng 0.7% dân số Ấn Độ.

* *Đạo Xích (Sikh)*

Xuất hiện cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI dựa trên giáo lý của đạo Hindu và đạo Hồi. Người sáng lập đạo Xích là Nank Dev (1469 - 1538). Đạo Xích chỉ tin vào một vị thần tối cao duy nhất, chống việc thờ các tượng thần, phản đối sự cuồng tín của đạo Hindu và đạo Hồi, không hành hương đến các con sông như đạo Hindu.

Kinh thánh của đạo Xích là Gran Sahep bao gồm tác phẩm của 10 giáo sĩ đạo Xích, kinh của đạo Hindu và kinh của đạo Hồi.

Về mặt xã hội, đạo Xích chống chế độ đẳng cấp, thực hiện khoan dung và yêu mến mọi người, coi trọng sự mến khách, sẵn sàng giúp đỡ những người đến nương náu trong đền thờ của họ.

5 đặc điểm của tín đồ đạo Xích:

- Không cắt tóc, cạo râu
- Luôn mang theo lược chải đầu bằng gỗ hoặc ngà
- Mặc quần ngắn
- Đeo vòng tay bằng sắt
- Mang kiếm ngắn hoặc dao găm

2.5. Văn minh Trung Hoa

2.5.1. Những điều kiện hình thành nền văn minh Trung Hoa xưa

2.5.1.1. Điều kiện tự nhiên

Trên lãnh thổ Trung Quốc có hai con sông lớn chảy qua đó là sông Hoàng Hà ở phía Bắc và sông Trường Giang ở phía Nam. Hai con sông này đã bồi đắp cho đất đai màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của nền văn minh Trung Quốc.

2.5.1.2. Điều kiện dân cư, lịch sử - xã hội

a. Dân cư

Trung Quốc là nơi có loài người cư trú từ rất sớm

Về mặt chủng tộc, cư dân ở khu vực sông Hoàng Hà thuộc giống Mông Cổ, đến thời Xuân Thu được gọi là Hoa Hạ - là tiền thân của Hán tộc sau này. Cư dân ở phía Nam Trường Giang khác hẳn cư dân vùng Hoàng Hà về ngôn ngữ và phong tục, tập quán, tục cắt tóc, xăm mình, đi chân đất. Đến thời Xuân Thu, các tộc này cũng bị Hoa Hạ đồng hoá.

Từ thời cổ đại, Trung Quốc cho rằng nước họ là một quốc gia văn minh ở giữa, xung quanh là các tộc lạc hậu: Man, Di, Nhung, Địch. Vì vậy, đất nước của họ còn được gọi là Trung Hoa – Trung Quốc.

b. Lịch sử

Trung Quốc đã trải qua xã hội nguyên thủy

* *Thời kỳ cổ đại*: Trung Quốc có ba vương triều nối tiếp nhau là Hạ (khoảng thế kỷ XXI đến XV TCN), Thương (còn gọi là Ân, thế kỷ XVI - XII TCN), Chu (thế kỷ XI – III TCN).

* *Thời kỳ trung đại*: bắt đầu từ năm 221 TCN, tức là từ khi Tần Thủy Hoàng thành lập triều Tần cho đến năm 1840 tức là năm xảy ra cuộc chiến thuốc phiện giữa Trung Quốc và Anh làm cho Trung Quốc từ một nước phong kiến trở thành một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa. Trong thời gian hơn 2000 năm, Trung Quốc đã trải qua các triều đại sau đây: Tần (221 – 206 TCN); Tây Hán (206 – 8 TCN); Tân (9 - 23); Đông Hán (25 - 220); Thời kỳ Tam quốc: Ngụy, Thục, Ngô (220 - 280); Tấn (265 - 420); Thời kỳ Nam Bắc triều (420 - 581); Tùy (581 - 618); Đường (618 - 907); Thời kỳ Ngũ đại Thập quốc (907 - 960); Tống (960 - 1279), chia thành hai thời kỳ: Bắc Tống (960 - 1127) và Nam Tống (1127 - 1279); Nguyên (1271 - 1368); Minh (1368 - 1644); Thanh (1644 - 1911).

Hán, Đường, Tống, Minh là những vương triều lớn và đó cũng là những thời kỳ mà Trung Quốc rất cường thịnh và phát triển về mọi mặt.

2.5.2. Những thành tựu

a. Chữ viết

Chữ viết Trung Quốc ra đời từ thời Thương. Loại chữ viết đầu tiên này được khắc trên mai rùa và xương thú (đây là những quẻ bói khắc những điều muốn bói) được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1899 và được gọi là *chữ giáp cốt* với

phương pháp cấu tạo chủ yếu là phương pháp tượng hình. Dần dần trên cơ sở phương pháp tượng hình đã phát triển thành các loại *chữ biểu ý* và *mượn âm thanh*.

Đến thời Tây Chu, số lượng chữ càng nhiều và cách viết càng đơn giản, chữ viết tiêu biểu thời kỳ này là chữ kim văn, được viết trên các đồ đồng, khắc trên trống đá, thẻ tre. Các loại chữ đầu tiên này được gọi là chữ cổ văn (hay đại triện).

Đến thời Tần, Lý Tư hình thành loại chữ thống nhất là chữ *tiểu triện*.

Từ cuối thời Tần Thủy Hoàng (221 – 206 TCN) đến thời Hán Tuyên đế (73 – 49 TCN), xuất hiện kiểu chữ mới gọi là *chữ lệ* với những nét ngang, bằng, sỏ, vuông vức, ngay ngắn. Thời gian sử dụng chữ lệ tuy không nhiều nhưng chữ lệ có ý nghĩa rất quan trọng vì đây là giai đoạn quá độ để phát triển thành *chữ chân* tức là chữ Hán ngày nay.

b. Văn học

Thời cổ trung đại, Trung Quốc có một nền văn học rất phong phú và đạt được những thành tựu rất lớn lao. Văn học Trung Quốc thời kỳ này có nhiều thể loại như thơ, từ, phú, kịch, tiểu thuyết... tiêu biểu nhất là Kinh thi, thơ Đường và tiểu thuyết Minh - Thanh....

Kinh thi là tập thơ ca đầu tiên và cũng là tác phẩm văn học đầu tiên của Trung Quốc, được sáng tác trong khoảng 500 năm từ đầu thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu. Kinh thi có 305 bài chia thành 3 phần: *Phong* (dân ca), *Nhã* (gồm Tiểu Nhã là những bài thơ do tầng lớp quý tộc nhỏ sáng tác và Đại Nhã là những bài thơ do tầng lớp quý tộc lớn sáng tác), *Tụng* (gồm Chu Tụng, Lễ Tụng, Thương Tụng là những bài thơ do các quan phụ trách tế lễ và bói toán sáng tác dùng để cúng lễ).

Thơ Đường có số lượng rất lớn và có giá trị rất cao về tư tưởng nghệ thuật. Trong gần 300 năm tồn tại, thời Đường đã để lại tên tuổi của hơn 2000 nhà thơ với gần 50.000 tác phẩm, và thời kỳ này thơ Đường có một bước phát triển mới về luật thơ. Các nhà thơ thời Đường sáng tác theo 3 thể:

- *Từ*: là loại thơ đặc biệt kết hợp chặt chẽ với âm nhạc, được viết theo những điệu có sẵn nên thường được gọi là điền từ.

- *Cổ phong*: là thơ tương đối tự do

- *Đường luật*: gồm 3 dạng chính là *bát cú* (8 câu, có thể là thất ngôn hoặc ngũ ngôn); *tuyệt cú* (4 câu) và *bài luật* (trường luật – là bài thơ kéo dài).

Tiểu thuyết Minh – Thanh là một hình thức văn học mới bắt đầu phát triển từ thời Minh – Thanh. Dựa vào các sự tích lịch sử, các nhà văn đã viết thành các tiểu thuyết chương hồi. Những tác phẩm lớn: *Truyện Thủy Hử* của Thu Nại Am, *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây Du Ký* của Ngô Thừa Ân, *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần....

c. Sử học

Trung Quốc là một nước rất coi trọng lịch sử bởi vậy Trung Quốc sử học phát triển rất sớm và có một kho tàng sử sách rất phong phú.

Từ thời Tây Chu, trong cung đình thường xuyên có những viên quan chuyên phụ trách việc chép sử. Đến thời Đông Chu, những nước chư hầu có nền văn hoá phát triển tương đối cao như Tấn, Sở, Lỗ... cũng đặt chức quan chép sử. Trong số các sách lịch sử của các nước, tốt nhất là quyển sử biên niên của nước Lỗ. Trên cơ sở quyển sử của nước Lỗ, Khổng Tử biên soạn lại thành sách *Xuân Thu*, đó là quyển sử do tư nhân biên soạn sớm nhất ở Trung Quốc. Ngoài ra, các tác phẩm khác như *Thượng Thư*, *Chu Lễ*... cũng là những tài liệu lịch sử rất quý báu để nghiên cứu tình hình chính trị, chế độ quan lại, lễ nghi lúc bấy giờ...

Đến thời Chiến quốc, các sách như *Tả truyện quốc ngữ*, *Chiến quốc sách*, *Lã Thị Xuân Thu* đều là những tác phẩm sử học rất có giá trị.

Đến thời Tây Hán, sử học Trung Quốc bắt đầu trở thành một lĩnh vực độc lập mà người đặt nền móng đầu tiên là Tư Mã Thiên.

Thời Đường, có quan biên soạn lịch sử của nhà nước gọi là *Sử Quán* được thành lập. Các tác phẩm tiêu biểu: *Sử thông*, *Tư trị thông giám*, *Vĩnh lạc đại điển*, *Cổ kim đồ thư tập thành*, *Tứ khố toàn thư*...

d. Những phát minh lớn về kỹ thuật

- Kỹ thuật làm giấy: Khoảng thế kỷ II TCN, người Trung Quốc đã phát hiện ra phương pháp dùng sơ gai để chế tạo giấy. Thời Đông Hán năm 105 biết dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách... làm nguyên liệu đồng thời cải tiến kỹ thuật tạo ra loại giấy chất lượng tốt hơn

- Kỹ thuật in: bắt nguồn từ việc khắc chữ trái lên các con dấu có từ trước đời Tần. Lúc mới ra đời là kỹ thuật in bằng ván khắc

- Thuốc súng: phát minh ngẫu nhiên của những người luyện đan thuộc phái Đạo gia. Thế kỷ X thuốc súng được dùng làm vũ khí.

- Kim chỉ nam: từ thế kỷ III TCN, người Trung Quốc đã biết được từ tính và tính chỉ hướng của đá nam châm. Đến đời Tống tạo ra “thủy la bàn”, cuối thời Bắc Tống la bàn được sử dụng trong việc đi biển.

e. Hệ thống triết học

*** Triết lý âm dương, ngũ hành**

Âm dương, Bát quái, Ngũ hành là những thuyết người Trung Quốc đưa ra từ thời cổ đại nhằm giải thích nguồn gốc của vạn vật.

Người Trung Quốc cổ đại cho rằng trong vũ trụ có hai yếu tố cơ bản là âm và dương luôn đối chọi nhưng lại thống nhất. Âm và dương tác động vào nhau tạo thành tất cả mọi vật trong vũ trụ. Mọi tai dị trong thiên nhiên sở dĩ xảy ra là do sự không điều hoà của hai lực lượng ấy. Âm dương được gọi là lưỡng nghi.

Âm là một phạm trù rất rộng, phản ánh khái quát những thuộc tính của vạn vật như: nhu, thuận, tối, âm, phía dưới, bên phải, số chẵn... Dương là phạm trù đối lập, phản ánh khái quát những hiện tượng khái quát như: cương, cường, sáng, khô, phía trên, phía trái, số lẻ.

Trong âm có dương và trong dương có âm. Nguyên lý này nói lên khả năng biến đổi âm dương đã bao hàm trong mọi mặt đối lập của Thái cực. Dương tiến đến đâu thì âm lùi đến đó và ngược lại, đồng thời Dương cực thì âm sinh, Âm thịnh thì dương khởi.

Sự biến dịch từ cái duy nhất thành cái nhiều, đa dạng, phong phú của vạn vật, theo cái logic tất định: Thái cực sinh Lưỡng nghi (Âm - Dương), Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (Thái Dương - Thiếu Âm - Thiếu Dương - Thái Âm) và Tứ tượng sinh Bát quái (Càn - Khảm - Cấn - Chấn - Tốn - Ly - Khôn - Đoài). Bát quái sinh vạn vật (vô cùng, vô tận).

Bát quái (8 quẻ) tượng trưng cho 8 yếu tố vật chất hình thành thế giới: Càn (trời, cha); Khôn (đất, mẹ); Chấn (sấm); Tốn (gió); Khảm (nước); Ly (lửa); Cấn (núi); Đoài (Hò).

Ngũ hành là 5 tác nhân tạo nên sự vật: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngũ hành ứng với nhiều thứ như 4 mùa, 4 phương, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ âm, mười can và các con số.

Ví dụ: Mộc: gỗ, mùa xuân, phương Đông, màu xanh, vị chua

Hoả: lửa, mùa hạ, phương Nam, vị đắng

Thổ: đất, giữa hạ và thu, trung ương, màu vàng, vị ngọt

Kim: không khí, mùa Thu, phương Tây, màu trắng, vị cay

Thủy: nước, mùa đông, phương Bắc, màu đen, vị mặn

Những yếu tố này được xem là các dạng khác nhau của vận động, các hình thức tồn tại khác nhau của Âm - Dương, chúng không tồn tại biệt lập tuyệt đối, mà trong một hệ thống ảnh hưởng sinh - khắc với nhau theo hai nguyên tắc sau:

+ Tương sinh (sinh hoá cho nhau): Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ...

+ Tương khắc (chế ước lẫn nhau): Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc và Mộc khắc Thổ...

*** Đạo gia**

Người đầu tiên đề xướng học thuyết Đạo Gia là Lão Tử và người phát triển học thuyết này là Trang Tử.

- *Lão Tử*

Về mặt triết học, ông luôn cho rằng nguồn gốc của triết học là “Đạo”. Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật. Sau khi sự vật được tạo ra thì phải có quy luật để duy trì sự tồn tại của nó, quy luật ấy gọi là “Đức”. Như vậy, đạo đức ở đây là một phạm trù thuộc về triết học, khác với đạo đức của Nho gia là thuộc về phạm trù luân lý.

Lão Tử đã nhận thức được các mặt đối lập trong thế giới khách quan như phúc và họa, cứng và mềm, dài ngắn cùng so sánh, cao và thấp cùng làm rõ sự khác nhau. Như vậy, tư tưởng triết học của Lão Tử mang yếu tố biện chứng thô sơ.

Về cách quản lý đất nước: ông chủ trương vô vị, nước nhỏ, dân ít và ngu dân. Cách tốt nhất làm cho đất nước được thái bình là giai cấp thống trị không can thiệp vào đời sống của nhân dân, không thu thuế quá nhiều, không sống xa hoa, không cần chữ viết, không cần vũ khí, thuyền xe...

- *Trang Tử*

Về mặt triết học: kế thừa tư tưởng của Lão Tử, đồng thời ông phủ nhận tồn tại khách quan, cho rằng “Trời, đất và ta cùng sinh ra vạn vật với ta là một” mà “đã cho làm một rồi thì còn nói cái này, cái kia làm gì nữa”.

Trang Tử đã biến những yếu tố biện chứng trong triết học của Lão Tử thành chủ nghĩa tương đối, nguy hiểm...

Về chính trị: cơ bản theo Lão Tử.

Do trái với tiến trình lịch sử nên không được giai cấp chính trị đương thời chấp nhận, nhưng tư tưởng của họ đã đặt cơ sở cho việc hình thành Đạo giáo ở Trung Quốc sau này.

* *Nho gia*

Là trường phái tư tưởng quan trọng nhất ở Trung Quốc. Người đặt cơ sở đầu tiên là Khổng Tử sống vào thời Xuân Thu. Về sau Mạnh Tử, Đông Trùng Thu đã phát triển học thuyết này ngày càng thêm hoàn chỉnh.

Khổng Tử (551 – 479 TCN)

Khổng Tử tên là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người nước Lỗ. Ông là một nhà tư tưởng lớn và là một nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc cổ đại. Tư tưởng của Khổng Tử gồm 4 mặt là Triết học, chính trị, đạo đức và giáo dục.

- *Triết học*: ít quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của vũ trụ. Ông cho rằng trời chỉ là giới tự nhiên, bốn mùa thay đổi, trăm vật sinh trưởng. Mặt khác, ông lại cho rằng trời là một lực lượng có thể tri phối số phận và hoạt động của con người. Do vậy, con người phải sợ mệnh trời. Một mặt, ông tỏ thái độ hoài nghi đối với tử thần, mặt khác lại rất coi trọng việc cúng tế, tang ma.

- *Về đạo đức*: hết sức coi trọng vì đó là những chuẩn mực để duy trì trật tự xã hội. Nội dung quan điểm đạo đức của Khổng Tử bao gồm rất nhiều mặt: *nhân, lễ, nghĩa, chí, tín, dũng...* quan trọng hơn cả là “*nhân*”...

- *Về đường lối trị nước*: ông chủ trương phải dựa vào đạo đức. Nội dung của đức trị theo ông gồm ba điều: làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển, dân được học hành.

Bên cạnh đó, Khổng Tử cũng có những mặt bảo thủ: Khổng Tử chủ trương những quy chế, lễ nghi được đặt ra từ thời Tây Chu là không được thay đổi.

- *Về giáo dục*: Khổng Tử có những đóng góp quan trọng, là người đầu tiên sáng lập chế độ tư thực ở Trung Quốc, mục đích giáo dục của ông là uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài. Phương châm giáo dục quan trọng của Khổng Tử “*Tiên học lễ, hậu học văn*”, “*Học đi đôi với hành*”. Ông rất chú trọng phương pháp giảng dạy và đòi hỏi thái độ của người học, thiết tha mong muốn hiểu biết, khiêm tốn, tranh thủ mọi điều kiện để học tập, đánh giá đúng khả năng của mình.

* **Pháp gia**

Là trường phái chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Phái này xuất hiện từ thời Xuân Thu, khởi xướng đầu tiên là Quản Trọng.

Quản Trọng: là tướng của vua Hoàn Công nước Tề. Ông đã đề ra một số chính sách cải cách làm cho nước Tề trở nên hùng mạnh và được làm bá chủ một thời. Trong thời Xuân Thu - Chiến Quốc thuộc về phái pháp gia còn có nhiều người khác, tiêu biểu nhất là Thương Ưởng và Hàn Phi.

Hàn Phi: (280 – 233 TCN) là đại biểu xuất sắc nhất của phái Pháp gia. Ông cho rằng muốn trị nước tốt thì cần phải có 3 yếu tố: pháp, thế, thuật. Về đường lối xây dựng đất nước, ông chủ trương chỉ chú ý vào hai việc là sản xuất nông nghiệp và chiến đấu.... Còn văn hoá giáo dục thì không những không cần thiết, không đem lại lợi ích thiết thực mà còn có hại cho xã hội (nếu khuyến khích việc học sẽ ít người chịu cày ruộng và chiến đấu, đất nước sẽ nghèo).

Phải thừa nhận phái pháp gia dùng luật để trị nước là đúng nhưng phái này quá nhấn mạnh đến biện pháp trừng phạt nặng nề, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hoá giáo dục là đi ngược với sự phát triển của văn minh và làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt.

❖ **TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Văn minh Ai Cập
- Văn minh Lưỡng Hà
- Văn minh Arập
- Văn minh Ấn Độ
- Văn minh Trung Hoa

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Vì sao nói dòng sông Nil là dòng sông thần bí trong đời sống tinh thần của người Ai Cập? Vì sao Kim Tự Tháp là kiệt tác điêu khắc và kiến trúc của nền văn minh Ai Cập?
2. Những thành tựu về kiến trúc và khoa học tự nhiên của nền văn minh Lưỡng Hà?
3. Trình bày đặc điểm tôn giáo ở Ấn Độ.
4. Điều kiện hình thành nền văn minh Trung Hoa? Thành tựu?
5. Vì sao tôn giáo - đạo Hồi có thể thống nhất trong đời sống tinh thần Ả-rập?

Chương 3: VĂN MINH PHƯƠNG TÂY VÀ

VĂN MINH THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu về nền văn minh phương Tây và lịch sử văn minh thế giới cận đại để người học có được kiến thức nền tảng và cái nhìn toàn diện về các nền văn minh trên thế giới.

❖ MỤC TIÊU MÔN HỌC

** Về kiến thức*

+ Nhận diện các vấn đề về quá trình hình thành và phát triển của các nền văn minh Phương Tây và nền văn minh cận hiện đại; nội dung về các thành tựu cơ bản và sự ảnh hưởng đến nhân loại của các nền văn minh.

+ Phân tích được tầm quan trọng của việc nghiên cứu sự ảnh hưởng đến nhân loại của các nền văn minh Phương Tây và nền văn minh cận hiện đại.

** Về kỹ năng*

+ Kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn, trình bày và phát triển thông tin về nền văn minh Phương Tây.

+ Xác định được những đặc trưng cơ bản của các nền văn minh nền văn minh

+ Xác định được những thành tựu chính làm nên giá trị của các nền văn minh

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc.

+ Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không

- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 01 bài tự luận*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

3.1. Văn minh Hy Lạp – La Mã

3.1.1. Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã

3.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại rộng hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều, bao gồm miền Nam bán đảo Ban Căng, các đảo trên biển Êgiê và miền ven biển phía Tây Tiểu Á, trong đó quan trọng nhất là miền Nam bán đảo Ban Căng là vùng lục địa Hy Lạp.

Miền Lục địa Hy Lạp về mặt địa hình chia thành ba khu vực: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Từ Bắc Bộ xuống Trung Bộ phải qua một cái đèo hẹp nằm sát ven biển phía Đông gọi là đèo Téc-mô-pin. Trung Bộ tuy là một vùng có nhiều dãy núi ngang dọc nhưng cũng có những đồng bằng trù phú như đồng bằng Attích và Bê-ô-xi, đồng thời cũng có nhiều thành phố quan trọng mà nổi tiếng nhất là Aten. Ranh giới giữa Trung Bộ và Nam Bộ là eo đất Coranh. Nam Bộ là một bán đảo hình bàn tay bốn ngón gọi là bán đảo Pê-lô-pô-nê-dơ, ở đây có nhiều đồng bằng rộng và phì nhiêu rất thuận lợi cho việc trồng trọt.

Vùng bờ biển phía Đông của bán đảo Ban Căng khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh và nhiều hải cảng, thuận lợi cho việc phát triển hàng hải. Các đảo trên bờ biển Êgiê trở thành trạm nghỉ chân cho các thuyền đi lại từ Hy Lạp đến Tiểu Á và Bắc Phi. Đồng thời biển Êgiê như một cái hồ lớn êm ả tạo điều kiện thuận lợi cho nghề đi biển trong điều kiện chế tạo tàu thuyền còn thô sơ.

Còn Tiểu Á là một vùng giàu có và là một chiếc cầu nối liền Hy Lạp với các nước phương Đông cổ đại có nền văn minh phát triển sớm.

Điều kiện địa lý đó đã giúp cho Hy Lạp cổ đại trở thành nước có nền thương nghiệp phát triển, đồng thời có thể tiếp thu ảnh hưởng của nền văn minh cổ đại phương Đông.

3.1.1.2. Điều kiện dân cư, lịch sử - xã hội

a. Dân cư

Cư dân Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều tộc người:

* Tộc người Êôliêng chủ yếu cư trú ở Bắc bán đảo Ban Căng và một phần Trung Bộ (đồng bằng Bêôxi).

* Tộc người Iôliêng ở đồng bằng Attích vùng ven biển phía Tây Tiểu Á.

* Tộc người Akêăng ở vùng Bắc bán đảo Pêlôpônêđơ

* Tộc người Đôliêng ở bắc bán đảo Pêlôpônêđơ, Crét và các đảo khác ở phía Nam biển Êgiê.

b. Lịch sử

*** Thời kỳ Crét – Mixen**

Nền văn minh Crét tồn tại trong khoảng 18 thế kỷ (từ đầu thiên kỷ III đến thế kỷ XII TCN). Chủ nhân của nền văn hoá Mixen là người Akêăng. Thời kỳ huy hoàng nhất là từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XII TCN, trên cơ sở công cụ đồng thau, ở Crét và Mixen đã xây dựng những nhà nước tương đối hùng mạnh. Cuối thế kỷ XII TCN, người Đôliêng với vũ khí bằng sắt từ phía Bắc tràn xuống đã tiêu diệt các quốc gia ở Mixen và Crét.

*** Thời kỳ Home (thế kỷ XI – IX TCN)**

Xã hội Hy Lạp thời kỳ này được phản ánh trong hai bộ sử thi *Iliat* và *Ôđixê* của Home. Xã hội Hy Lạp thời kỳ Home không phải là sự phát triển tiếp tục xã hội có nhà nước thời Crét – Mixen mà là giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy, lúc bấy giờ tuy sự phân hoá giàu nghèo đã diễn ra rõ rệt nhưng nhà nước còn chưa ra đời.

*** Thời kỳ Thành bang (thế kỷ VIII – IV TCN)**

Đây là thời kỳ quan trọng nhất trong xã hội Hy Lạp cổ đại. Do sự phát triển kinh tế và sự phân hoá giai cấp, đến thế kỷ VIII TCN, ở Hy Lạp một lần nữa lại xuất hiện nhiều nhà nước nhỏ. Những nhà nước này đều có một thành phố làm trung tâm nên gọi là những thành bang. Hai thành bang quan trọng nhất là Xpác và Aten – đây là hai lực lượng quan trọng nhất làm nòng cốt cho lịch sử Hy Lạp cổ đại. Trong đó Aten là thành bang có chế độ chính trị dân chủ nhất ở Hy Lạp cổ đại, với những thành tựu về mọi mặt như kinh tế công thương nghiệp, văn hoá là bộ phận quan trọng nhất trong nền văn hoá Hy Lạp cổ đại.

3.1.2. Những thành tựu chính

a. Văn học

Nền văn học Hy Lạp bao gồm ba bộ phận chủ yếu có liên quan chặt chẽ với nhau là thần thoại, thơ và kịch.

* **Thần thoại**

Trong giai đoạn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI TCN, nhân dân Hy Lạp đã sáng tạo ra một kho tàng thần thoại rất phong phú, bao gồm những truyện về khai thiên lập địa, về các thần thuộc các lĩnh vực đời sống xã hội, về các anh hùng dũng sĩ.

Thần thoại Hy Lạp phản ánh nguyện vọng của nhân dân trong việc giải thích và đấu tranh với tự nhiên, đồng thời phản ánh cuộc sống lao động và hoạt động xã hội. Thần thoại Hy Lạp có ảnh hưởng rất quan trọng đối với nền văn học nghệ thuật Hy Lạp vì nó đã cung cấp một kho đề tài và nguồn ảnh hưởng cho thơ, kịch, điêu khắc và thơ ca hội họa.

Người La Mã hầu như tiếp thu hoàn toàn kho tàng thần thoại và hệ thống các thần của Hy Lạp.

* **Thơ**

Hai tập sử thi nổi tiếng nhất là *Iliát* và *Ôđixê* của tác giả Home với đề tài khai thác từ cuộc chiến tranh giữa các quốc gia ở Hy Lạp với thành Troia ở Tiểu Á. Đây là hai tác phẩm không những quan trọng trong kho tàng văn học thế giới mà còn có giá trị về lịch sử. Chính những tư liệu trong hai tập thơ này đã giúp các nhà sử học khôi phục lại thời kỳ lịch sử gọi là thời kỳ Home.

Tiếp đó, phải kể đến những tác phẩm của nhà thơ Hêđiốt như *Gia phá các thần*, *Lao động và ngày tháng* (nội dung nói lên sự phá sản của nông dân dưới sự thống trị của các tầng lớp quý tộc, ca ngợi cuộc sống lao động, đúc kết kinh nghiệm lao động).

Ngoài ra, còn một số nhà thơ sáng tác về chủ đề chính trị.

Văn học La Mã chịu ảnh hưởng của văn học Hy Lạp, cũng bao gồm nhiều thể loại như sử thi, thơ trữ tình, trào phúng, văn xuôi, kịch.

* **Kịch**

Nghệ thuật kịch của Hy Lạp bắt nguồn từ những hình thức ca múa hoá trang trong các ngày lễ hội, nhất là lễ hội thần rượu nho Điônniôt.

Sau khi hình thức kịch ra đời, người ta đã xây dựng những sân khấu ngoài trời rất lớn, làm cho nghệ thuật kịch càng phát triển.

Kịch Hy Lạp có hai loại: bi kịch và hài kịch. Những nhà soạn kịch tiêu biểu nhất là Etsin, Xôphôlơ và Ôripit.

b. Sử học

* **Sử học Hy Lạp**

Trước kia người ta biết được lịch sử xa xưa của Hy Lạp chủ yếu nhờ truyền thuyết và sử thi. Đến thế kỷ V TCN, Hy Lạp mới chính thức có lịch sử thành văn.

Những nhà sử học nổi tiếng của Hy Lạp là Hêrôđôt, Tuxidít, Xê nôphônê. Hêrôđôt là nhà sử học đầu tiên của Hy Lạp, được gọi là “*người cha của nền sử học phương Tây*”. Để viết sử ông đã đi du lịch nhiều nơi, sang tận Ai Cập, Babilon, Tiểu Á. Mục đích viết của ông là “*để cho công lao của con người không bị phai nhạt trong ký ức của chúng ta*”.

Tác phẩm của Hêrôđôt gồm 9 quyển, viết về lịch sử Hy Lạp và các nước phương Đông nhưng trong đó quan trọng nhất là bộ “*Lịch sử của chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*”. Trong tác phẩm này ông đã chứng minh tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Ba Tư của Hy Lạp và hết sức ca ngợi những chiến công oanh liệt của Hy Lạp.

Tuy nhiên, tác phẩm của Hêrôđôt còn hạn chế ở chỗ là ông đã ghi chép tất cả những chuyện ông được nghe kể lại, thậm chí có khi còn tự tạo ra sự kiện lịch sử. Mặc dầu vậy, tác phẩm của ông vẫn đáng được trân trọng vì nó có nhiều tài liệu lịch sử quý giá và bản thân ông vẫn xứng đáng là người đặt nền móng cho nền sử học phương Tây.

* *Sử học La Mã*

Từ khoảng giữa thế kỷ V TCN, ở La Mã có những tài liệu tương tự như lịch sử biên niên gọi là *Niên đại ký*, nhưng nền sử học La Mã thực sự đến cuối thế kỷ III TCN mới xuất hiện. Người được gọi là nhà sử học đầu tiên của La Mã chính là nhà viết kịch Noviút. Ông đã tham gia cuộc chiến tranh Punich lần thứ nhất, nhờ đó ông đã viết tập sử thi “*Cuộc chiến tranh Punich*” nhưng tác phẩm này chỉ còn một số đoạn mà thôi.

Người đầu tiên viết lịch sử La Mã bằng văn xuôi là Phaviút (254 TCN), ông viết lịch sử La Mã từ thời thần thoại cho đến thời kỳ của ông. Ngôn ngữ ông sử dụng viết tác phẩm này là tiếng Hy Lạp, chứng tỏ rằng lúc bấy giờ văn xuôi La Mã chưa xuất hiện.

Người đầu tiên dùng văn xuôi Latinh để viết sử là Catông (234 – 149 TCN). Tác phẩm của ông có nhan đề là *Nguồn gốc*, viết không theo niên đại mà trình bày theo vấn đề. Vì vậy, có thể coi ông là nhà sử học thực sự đầu tiên của La Mã. Từ Catông về sau, La Mã có nhiều nhà sử học xuất sắc như Pôlibiút, Titút, Liviút, Plutác...

c. Nghệ thuật

Nghệ thuật Hy Lạp – La Mã bao gồm ba mặt chủ yếu là kiến trúc, điêu khắc, hội họa đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ.

* *Kiến trúc*

Trong các thành bang của Hy Lạp, Aten là nơi có nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu: đền miếu, rạp hát, sân vận động, đẹp nhất là *đền Páctênông* xây dựng

vào khoảng thế kỷ IV TCN. Ngôi đền được xây bằng đá trắng, xung quanh có hành lang với 46 cột tròn trang trí rất đẹp. Trên có bức tường dài 276 m có những bức phù điêu dựa theo các đề tài thần thoại và sin hoạt xã hội của Aten lúc bấy giờ. Trong đền có tượng nữ thần Atêna - vị thần phù hộ của Aten. Ngoài Aten, các nơi khác cũng có những công trình kiến trúc rất đẹp, chủ yếu là các ngôi đền.

Thành tựu về kiến trúc của La Mã lại càng rực rỡ, người La Mã có rất nhiều sáng tạo. Các công trình kiến trúc của La Mã bao gồm tương thành, đền miếu, cung điện, rạp hát, Khải hoàn môn, cột kỷ niệm, cầu đường, ống dẫn nước...

*** Điêu khắc**

Nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp đến thế kỷ V TCN có nhiều kiệt tác gắn với tên tuổi những nghệ sĩ tài năng như Mirông, Phidiát, Pôliclét với những tác phẩm thành công như *Lực sĩ ném đĩa sắt*, các pho tượng *Nữ thần Atêna* bằng đồng, bằng gỗ khảm vàng và ngà voi, tượng *Người chỉ huy chiến đấu*... Những tác phẩm này hiện nay không còn nữa, chỉ dựa vào sự ghi chép và sự bắt chước của người đời sau mà biết.

Nghệ thuật điêu khắc La Mã cũng có cùng một phong cách với nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp, chủ yếu thể hiện ở hai mặt tượng và phù điêu.

*** Hội họa**

Nghệ thuật hội họa của Hy Lạp và La Mã rất đẹp nhưng các tác phẩm thuộc lĩnh vực này truyền lại đến ngày nay rất ít. Những họa sĩ tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là Pôlinhốt, Apôlôđo.

Các tác phẩm hội họa của La Mã cổ đại còn được giữ lại chủ yếu là các bích họa, trên đó vẽ phong cảnh, các công trình kiến trúc, đồ trang sức, tĩnh vật, chân dung người...

d. Khoa học tự nhiên

Hy Lạp cổ đại có những cống hiến quan trọng về các mặt Toán học, Thiên văn học, vật lý học, y học... Những thành tựu ấy gắn với tên tuổi nhiều nhà khoa học nổi tiếng như Talét, Pitago, Oclít, Acsimét, Hypôcrat...

Nền khoa học của Hy Lạp – La Mã cổ đại đã có những thành tựu rất lớn. Những thành tựu ấy đã đặt cơ sở cho sự phát triển huy hoàng của nền khoa học thời cận hiện đại, đồng thời là tiền đề quan trọng của sự phát triển của nền triết học Hy – La.

e. Triết học

Hy Lạp – La Mã là quê hương của nền triết học phương Tây . Trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ, đại biểu cho các khuynh hướng chính trị khác nhau, quan điểm của các nhà triết học Hy – La rất đa dạng, nhưng chung quy vẫn bao gồm hai phái chính là triết học duy vật và triết học duy tâm.

Triết học duy vật

Nhà triết học đầu tiên của Hy Lạp cũng là nhà toán học Talét với quan điểm duy vật tự phát. Ông cho rằng nước là nguyên tố cơ bản của vũ trụ. Nước luôn vận động nhưng trước sau không thay đổi do đó hoà tan mọi vật. Bởi vậy, nước là nguồn gốc của vũ trụ và sinh mệnh của con người.

Tiếp theo Talét là Anaximăngđrơ, ông cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là vô cực – là nhà triết học có quan điểm biện chứng đầu tiên ở Hy Lạp. Tiếp đến là các nhà triết học Anaximen, Hêraclit, Empêđôclơ, Annaxago, Đêmocrit, Êpiquya.

Kế thừa triết học Hy Lạp, đến thế kỷ I TCN, triết học La Mã cũng tương đối phát triển. Nhà triết học duy vật xuất sắc nhất của La Mã là Lucretiút. Ông kế thừa quan điểm triết học Êpiquya, chống lại quan điểm triết học của tôn giáo, bác bỏ quan niệm mê tín vào thần thánh, cho rằng con người cũng như muôn sinh vật không phải do thần thánh sinh ra mà do nguyên tử tạo thành.

Triết học duy tâm

Trường phái triết học duy tâm của Hy Lạp và La Mã cổ đại cũng có nhiều đại biểu nổi tiếng. Họ là những học giả thông minh và có tài hùng biện. Họ đã lập lại thành một trường phái – phái Nguy biện để chống lại phái duy vật.

Tính chất duy tâm chủ yếu của phái nguy biện là cho rằng không có chân lý khách quan mà chỉ có nhận thức chủ quan hoặc chủ nghĩa tương đối mà thôi.

Các đại biểu tiêu biểu của phái nguy biện là Prôtagôrat, Gioocgiat, Xcrát, Arixôt, Platông....

f. Luật pháp

****Luật pháp Hy Lạp cổ đại***

Hy Lạp cổ đại bao gồm rất nhiều các thành bang, trong đó thành bang tiêu biểu là Aten, vì vậy về mặt luật pháp tình hình ở Aten cũng tương đối tiêu biểu. Điều đáng chú ý là việc ban hành luật pháp ở Aten thường là kết quả của sự đấu tranh của quần chúng và thường gắn liền với những cải cách về chính trị, hiến pháp và luật Đracông.

Theo hiến pháp đầu tiên của Aten, bộ máy nhà nước Aten gồm ba bộ phận chủ yếu là Hội đồng quý tộc, Quan chấp chính và đại hội công dân.

Trong bộ máy nhà nước, Hội đồng quý tộc có quyền về tư pháp, giám sát và quyết định mọi việc quan trọng. Về kinh tế, thông qua việc vay nợ lãi, tầng lớp quý tộc đã chiếm được nhiều ruộng đất của nông dân, đồng thời biến nhiều nông dân và vợ con của họ thành nô lệ. Đến cuối thế kỷ VII TCN, quần chúng đã nổi dậy đấu tranh đòi quý tộc phải bãi bỏ những lệ xét xử độc đoán dựa trên những tục lệ truyền miệng và phải ban hành luật thành văn,

Do sự đấu tranh của quần chúng, năm 621 TCN, tầng lớp quý tộc đã giao cho quan chấp chính đương thời là Đracông thảo ra một bộ luật là *Luật Đracông* hết sức khắc nghiệt, và nó được khắc lên bia đá đặt ở những nơi công cộng để cho mọi người đều biết...

Năm 594 TCN, Xôlông được cử làm quan chấp chính và có nhiệm vụ cải tổ lại chế độ chính trị ở Aten. Ông đã ban hành các pháp lệnh về ruộng đất, nô lệ vì nợ, việc phân chia đẳng cấp và quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi đẳng cấp, pháp lệnh về việc thành lập Hội đồng 400 người và toà án nhân dân, Pháp lệnh về việc thừa nhận quyền chuyển nhượng tài sản, về việc cấm xuất khẩu nông phẩm nhưng khuyến khích xuất khẩu rượu nho và dầu Ôliu.

Như vậy, những pháp lệnh của Xôlông đã hạn chế một phần quyền lợi của tầng lớp quý tộc, đem lại nhiều quyền lợi cho nông dân, chấm dứt vĩnh viễn việc biến nông dân thành nô lệ, thúc đẩy sự phát triển của công thương nghiệp và làm cho tính chất dân chủ của nhà nước Aten được hoàn thiện thêm một bước.

Năm 508 TCN, Clixten làm quan chấp chính số một, ông ban hành một số pháp lệnh để hoàn thiện hơn nữa chế độ dân chủ của Aten, gồm có pháp lệnh chia lại khu vực hành chính, pháp lệnh thành lập Hội đồng 500 người và Hội đồng 10 tướng lĩnh, pháp lệnh trục xuất qua việc bỏ phiếu bằng vô sò, pháp lệnh về việc mở rộng số công dân và dân tự do.

Năm 462 TCN, phái dân chủ lên cầm quyền, thủ lĩnh của phái dân chủ là Ephiantet đã ban bố pháp lệnh thu hẹp quyền lực của Hội đồng trưởng lão, từ quyền xét xử những vụ án tôn giáo, toàn bộ quyền hành của Hội đồng trưởng lão trước kia đều trao lại cho các cơ quan dân cử.

Năm 461, Pêriclet trở thành thủ lĩnh của phái dân chủ, ông đã ban hành một số pháp lệnh để triệt để dân chủ hoá nền chính trị của đất nước như pháp lệnh bổ nhiệm chức vụ bằng cách bốc thăm, pháp lệnh quy định chức năng của các cơ quan nhà nước và quyền dân chủ của công dân. Như vậy, từ Xôlông đến Pêriclet, tính chất dân chủ của luật pháp Aten ngày càng triệt để.

*** Luật pháp La Mã cổ đại**

Năm 454 TCN, La Mã đã cử người sang Hy Lạp để tìm hiểu luật pháp của Hy Lạp, nhất là của Xôlông, sau đó La Mã đã thành lập uỷ ban 10 người để soạn luật. Sau 1 năm làm việc, uỷ ban này đã soạn được một bộ luật khắc trên mười bảng đồng đặt ở quảng trường để mọi người đều biết. Năm 450 TCN, uỷ ban này soạn thêm 2 bảng nữa, vì vậy bộ luật này trở thành luật 12 bảng.

Nội dung của bộ luật đề cập tới nhiều mảnh trong đời sống xã hội như thể lệ tố tụng xét xử, việc kế thừa tài sản, việc cho vay nợ, quan hệ gia đình, địa vị phụ nữ... Tinh thần chủ yếu của bộ luật là bảo vệ tính mạng, tài sản và danh dự cho mọi người, nó có tác dụng hạn chế sự xét xử độc đoán của quý tộc, đồng thời đặt cơ sở cho sự phát triển của luật pháp ở La Mã cổ đại. Tuy nhiên, do luật 12 bảng có nhiều vấn đề chưa đề cập tới, nhiều yêu cầu của bình dân chưa được giải quyết, từ giữa thế kỷ V TCN, nhà nước La Mã phải ban hành nhiều pháp lệnh bổ sung.

Trong các thế kỷ tiếp theo, ở La Mã có khá nhiều nhà luật học. Luật La Mã thời trung đại và cận đại có ảnh hưởng rất lớn ở châu Âu.

3.2. Văn minh Tây Âu giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ trung đại

3.2.1. Chính trị - xã hội

3.2.1.1. Sự thành lập các vương quốc thời Giécmanh

Trong nửa đầu thế kỷ V, các bộ lạc người Giécmanh đã thành lập trên đất đai của Tây La Mã các vương quốc Tây Gôt, Văngđan, Buócôngđơ. Sau khi đế quốc Tây La Mã diệt vong, người Giécmanh tiếp tục thành lập ba vương quốc mới là Đông Gôt, Lông Ba và Phrăng.

Vương quốc Phrăng tồn tại lâu dài nhất và là quốc gia có vai trò quan trọng nhất ở Tây Âu trong thời kỳ sơ kỳ trung đại. Địa bàn đầu tiên của vương quốc Phrăng chỉ là miền Bắc nước Pháp ngày nay nhưng các vua ở vương quốc Phrăng đã không ngừng gây chiến tranh để mở rộng đất đai. Đến thời Saclomanhơ, Phrăng đã thành một đế quốc có cương giới rộng lớn tương đương với lãnh thổ Tây La Mã trước kia.

Đến năm 843, Hoà ước Vécđong được coi là sự kiện quan trọng nhất đánh dấu đế quốc Saclomanhơ hoàn toàn tan rã, đồng thời là cái mốc lịch sử đánh dấu sự thành lập 3 nước lớn ở Tây Âu là Pháp, Đức, Ý.

Ở Anh, từ thế kỷ V đã thành lập nhiều tiểu quốc. Đến đầu thế kỷ IX, Ecbe đã thống nhất được các nước nhỏ và thành lập vương quốc Anh.

3.2.1.2. Sự hình thành và phát triển chế độ phong kiến Tây Âu

Xã hội Hy Lạp – La Mã là xã hội chiếm hữu nô lệ. Năm 476, đế quốc Tây La Mã diệt vong, đánh dấu chế độ chiếm hữu nô lệ kết thúc. Từ đó các quốc gia mới thành lập trên đất đai của Tây La Mã không tiếp tục duy trì chế độ chiếm hữu nô lệ mà đi vào con đường phong kiến hoá.

Chế độ phong kiến là một hình thái kinh tế xã hội trong đó có hai giai cấp cơ bản là giai cấp địa chủ phong kiến là giai cấp nông dân. Giai cấp địa chủ phong kiến chiếm hầu hết ruộng đất trong xã hội, còn giai cấp nông dân bị mất ruộng đất nên phải cày cấy ruộng đất của địa chủ. Do đó bị giai cấp địa chủ bóc lột bằng địa tô và các hình thức cưỡng bức siêu kinh tế khác.

Ở Tây Âu, quá trình phong kiến hoá ở vương quốc Phrăng diễn ra tương đối tiêu biểu. Với chính sách phân phối ruộng đất của vương quốc Phrăng đã tạo nên giai cấp mới là giai cấp lãnh chúa phong kiến đồng thời cũng là giai cấp quý tộc và giai cấp nông nô. Sự hình thành quan hệ lãnh chúa nông nô diễn ra từ thế kỷ VI đến thế kỷ X, vì vậy thời kỳ này gọi là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến. Trong thời kỳ này, nền kinh tế ở phương Tây mang nặng tính chất tự cấp tự túc, kinh tế hàng hoá không tồn tại.

Bắt đầu từ thế kỷ XI, thành thị công thương nghiệp ở Tây Âu bắt đầu ra đời, từ đó kinh tế hàng hoá phát triển nhanh chóng và trong xã hội xuất hiện tầng lớp cư dân mới là tầng lớp thị dân.

Sự ra đời thành thị vào thế kỷ XI đánh dấu chế độ phong kiến ở Tây Âu bước vào thời kỳ phát triển nhưng trong đó cũng tiềm ẩn những nhân tố làm tan rã chế độ phong kiến. Do có nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, từ thế kỷ XIV, mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã ra đời. Đến thế kỷ XVI, chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện phổ biến ở Tây Âu, chế độ phong kiến bước vào thời kỳ tan rã.

3.2.1.3. Sự lũng đoạn xã hội Tây Âu

Khi mới ra đời, đạo Kitô là tôn giáo của quần chúng nghèo khổ, do đó tôn giáo này đã công khai lên án sự giàu có, lên án đế quốc La Mã, do đó bị chính quyền La Mã đàn áp khốc liệt. Nhưng dần dần, đạo Kitô trở thành một tôn giáo có lợi cho giai cấp chủ nô nên đến cuối thế kỷ XIV trở thành quốc giáo của La Mã.

Thời trung đại, giáo hội La Mã là trung tâm của đạo Kitô ở phương Tây. Dựa vào uy quyền của tôn giáo, giáo hội La Mã có thế lực rất lớn về kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng.

Tình hình văn hoá, giáo dục ở Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X rất yếu kém và hoàn toàn bị giáo hội Kitô lũng đoạn. Hơn nữa những cơ sở của tôn giáo này được coi là nơi bảo tồn một số thành tựu của văn hoá cổ đại, giáo hội chỉ giữ lại những gì có lợi cho mình mà thôi, còn những giá trị trái với giáo lý của đạo Kitô đều bị huỷ bỏ hoặc cắt xén một cách không thương tiếc. Việc đó càng làm cho nền văn hoá Tây Âu bị suy sụp nghiêm trọng. Đồng thời giáo hội còn tích cực truyền bá hệ tư tưởng của đạo Kitô thời trung đại mà trong đó chủ yếu là chủ nghĩa cấm dục, đã kìm hãm rất lớn đối với tư tưởng và tình cảm của nhân dân trong non 10 thế kỷ.

3.2.2. Thành tựu

3.2.2.1. Sự ra đời của trường đại học

Trường đại học ra đời sớm nhất ở Tây Âu là trường *Đại học Bôlôna* ở Ya được thành lập vào thế kỷ XI mà tiền thân của nó là trường luật Bôlôna. Sang thế kỷ XII, XIII nhiều trường đại học khác xuất hiện như trường *Đại học Pari*, *Đại học Oóc-lêăng* ở Pháp; *Đại học Oxford*, *Đại học Cambridge* ở Anh, *Đại học Xalamanca* ở Tây Ban Nha, *Đại học Palécmo* ở Ý... Đến cuối thế kỷ XIV ở châu Âu đã có tất cả hơn 40 trường Đại học.

Khi mới thành lập, các trường Đại học này gọi là các trường phổ thông, sau dần mới gọi là các trường Đại học. Nội dung học tập trong các trường Đại học ở châu Âu thời kỳ này không phải chỉ là thần học và các thầy giáo không phải là các giáo sĩ mà là những người thường. Như vậy, trường Đại học đã thoát khỏi giáo hội và phát triển một cách tự do, đó là điều giáo hội không thể chấp nhận được nên giáo hội phải tìm cách nắm lấy trường Đại học, loại trừ các giáo sư có tư tưởng chống lại giáo hội và ca ngợi lý trí con người. Đến thế kỷ XIII, trường *Đại học Pari* bị giáo hội khống chế hoàn toàn. Nhiều giáo sư tiến bộ bị đũa và thay thế bằng các giáo sĩ. Từ đó môn học chiếm vị trí quan trọng nhất trong trường

Đại học là môn *Triết học kinh viện*. Tuy nhiên, Y học và Luật học là những môn học thực dụng nên vẫn được duy trì.

3.2.2.2. Văn học

Ngoài văn học dân gian bao gồm các bài hát, truyện kể... và văn học Latinh bao gồm thơ, kịch, truyện viết bằng tiếng Latinh về đề tài tôn giáo, còn có hai loại văn học mới thể hiện sự phát triển của văn học Tây Âu là văn học kỳ sĩ và văn học thành thị.

Văn học kỳ sĩ thường được bắt nguồn từ những câu truyện được lưu truyền trong nhân dân nhưng nhân vật chính thường được xây dựng như một con người mang đầy đủ tính cách của một kỳ sĩ, đó là trung thành với lãnh chúa, ngoan đạo, tôn thờ người đẹp và dũng cảm trong chiến đấu. Văn học kỳ sĩ có thể chia thành hai loại chính là anh hùng ca và thơ trữ tình.

Văn học thành thị ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XII, khi tầng lớp thị dân đang ngày một lớn mạnh. Nguồn gốc của dòng văn học này cũng bắt nguồn từ dân ca và những truyện dân gian do những người thợ thủ công vốn là nông nô đưa từ nông thôn vào thành thị. Vì vậy, loại văn học này viết bằng tiếng nói của nhân dân và nội dung mang tính chất chống lại phong kiến và chống lại giáo hội Thiên chúa rất rõ rệt. Văn học thành thị bao gồm các hình thức thơ, kịch, truyện ngắn và thường mang tính chất trào phúng nhằm đả kích giai cấp phong kiến, vạch trần sự tham lam và những hành vi xấu xa của tầng lớp giáo sĩ, đồng thời miêu tả sự thông minh tháo vát của nhân dân.

3.2.2.3. Kiến trúc

Trong sự suy thoái chung về văn hoá, thời kỳ phong kiến, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc kiểu La Mã hoàn toàn bị tàn tạ. Lúc đó các giáo đường và các lâu đài của các lãnh chúa phong kiến đều làm bằng gỗ. Đến thời Saclomanhơ, kiểu kiến trúc La Mã được khôi phục nhưng về nghệ thuật thì thô kệch, nặng nề chứ không được đẹp như các công trình kiến trúc thời cổ đại. Thời kỳ này, nhà thờ xây bằng đá, mặt bằng hình chữ thập, thường dày, cửa sổ nhỏ, mái tròn, cột to và thấp. Nơi cửa ra vào có tháp chuông nhọn và đồ sộ. Bên trong nhà thờ được trang trí bằng những bức tường thô sơ và những bức tranh tô màu lòe loẹt.

Đến nửa sau thế kỷ XII, ở miền Bắc nước Pháp xuất hiện một kiểu kiến trúc mới gọi là kiến trúc *Gôtích*. Đặc điểm của lối kiến trúc này là vòm cửa nhọn, bên ngoài có tháp cao vút, tường tương đối mỏng, cửa sổ lớn và được trang trí bằng nhiều loại kính màu làm cho trong nhà có đầy đủ loại ánh sáng. Trước cửa lại có nhiều bức phù điêu quan trọng.

Lối kiến trúc này rất phù hợp với yêu cầu làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của tôn giáo nên trước hết được áp dụng để xây dựng các giáo đường, ngoài ra còn được dùng để xây dựng các công sở và dinh thự. Hơn nữa, với những tháp chuông lớn nên có thể thấy từ xa. Với sự trang trí đẹp đẽ bề thế của toàn bộ toà nhà, các công trình kiến trúc này không những thể hiện sức mạnh và sự giàu có của cư dân

thành thị lúc bấy giờ. Do những ưu điểm đó, lối kiến trúc này được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước Tây Âu như Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Tiệp Khắc....

3.2.2.4. Triết học kinh viện

Triết học kinh viện hay triết học nhà trường là một môn học rất được chú trọng tại các trường Đại học lúc bấy giờ. Được hình thành từ thế kỷ XI, XII, môn học này gắn liền với tên tuổi của các học giả như Anxenmơ, Rôtxolanh, Abêla. Sang thế kỷ XIII, XIV thuộc về đội ngũ các nhà triết học kinh viện còn có Anbe vĩ đại, Râugiơ Bâycon, Tômat Đacanh.

Triết học kinh viện có một đặc điểm là áp dụng phương pháp biện luận cực kỳ rắc rối, rất chú trọng lôgic hình thức. Nói chung, các nhà triết học kinh viện cho rằng đối với các hiện tượng tự nhiên người ta không cần phải quan sát, thí nghiệm mà chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đạt đến chân lý.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu các vấn đề khái niệm chung, các nhà triết học kinh viện đã chia làm hai phái là phái duy danh và phái duy thực. Phái duy danh cho rằng khái niệm chung do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi của các vật thể riêng lẻ và các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Còn phái duy thực cho rằng trước khi có một vật thể nào đó thì khái niệm về vật thể ấy đã tồn tại, đã có thực rồi. Như vậy, duy thực là chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn, còn duy danh là trường phái có nhân tố của chủ nghĩa duy vật. Chính vì thế, tuy vẫn tin chúa nhưng các nhà duy danh thường bị giáo hội ngược đãi và rút phép thông công, trái lại những người duy thực rất được đề cao.

Sang thế kỷ XIV, triết học kinh viện bắt đầu suy thoái, từ đây các nhà triết học kinh viện không nghiên cứu khoa học tự nhiên và các tác phẩm cổ điển nữa mà chỉ làm công việc biện hộ cho giáo lý của đạo Thiên chúa mà thôi. Đồng thời, họ đấu tranh mạnh mẽ với những nhà khoa học của giai cấp tư sản mới ra đời, tức là những người theo chủ nghĩa nhân văn.

3.3. Văn minh Tây Âu thời hậu kỳ trung đại

3.3.1. Điều kiện lịch sử

Điều kiện chủ yếu dẫn tới sự ra đời của phong trào văn hoá phục hưng là do sự xuất hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó những thành tựu về văn hoá từ thế kỷ XI, XIII còn xa mới đáp ứng được nhu cầu của giai cấp tư sản mới ra đời. Đồng thời cho đến lúc bấy giờ, tư tưởng tình cảm con người vẫn bị ràng buộc bởi hệ tư tưởng khắt khe của giáo hội Thiên chúa. Do vậy, giai cấp tư sản cần phải có hệ tư tưởng và nền văn hoá riêng để phục vụ cho đời sống tinh thần của mình và đấu tranh với hệ tư tưởng lỗi thời của giáo hội và của giai cấp quý tộc phong kiến đang cản trở sự phát triển của xã hội.

Ý được coi là quê hương đầu tiên của phong trào văn hoá phục hưng. Đến thế kỷ XVI và nhất là thế kỷ XVII, chủ nghĩa tư bản cũng ra đời ở Anh và tiếp đó là các

nước Tây Âu khác như Pháp, Tây Ban Nha, Đức.... Vì vậy, phong trào văn hoá phục hưng có điều kiện phát triển sang các nước Tây Âu khác.

3.3.2. Phong trào văn hoá phục hưng

3.3.2.1. Kịch Shakespeare

Shakespeare (1564 - 1616) là tác giả tiêu biểu của nghệ thuật kịch thời Phục hưng đồng thời là người tiêu biểu cho nền văn hoá Anh thời kỳ này.

Kế thừa truyền thống văn hoá của đất nước và tinh hoa của kịch Hy Lạp – La Mã cổ đại, Shakespeare đã đưa nghệ thuật kịch lên tuyệt đỉnh. Trong 20 năm hoạt động sáng tác (1592 - 1612) ông đã để lại 36 vở kịch gồm hài kịch (*Đêm thứ 12, Theo đuổi tình yêu vô hiệu, Người lái buôn thành Venexia...*), bi kịch (*Rômêô và Juliét, Ham lét, Ôtelô, Vua Lia...*), kịch lịch sử như *Risót II, Risót III, Henri IV...*

Trong các tác phẩm của mình, ông đã đưa lên sân khấu các nhân vật thuộc tất cả các tầng lớp trong xã hội từ vua quan, tướng lĩnh, giáo sĩ, thương nhân cho đến con sen, thằng nhỏ.... đã đề cập tới nhiều mặt, nhiều mâu thuẫn phức tạp trong đời sống xã hội vào giai đoạn chế độ phong kiến đang suy tàn và chủ nghĩa tư bản bắt đầu xuất hiện.

3.3.2.2. Hội hoạ Leonacđô Devanhxi

Leonacđô Devanhxi (1452 - 1519) sinh ở thành phố Vinxi gần Phirenxe, xuất thân trong một gia đình trung lưu. Ông không những là một hoạ sĩ lớn mà là một người có kiến thức uyên bác về toán học, vật lý học, thiên văn học, địa lý học, giải phẫu học, triết học, âm nhạc, điêu khắc.

Đặc điểm nghệ thuật của hội hoạ Leonacđô Devanhxi là thiên về mô tả các hoạt động nội tâm của nhân vật. Những tác phẩm tiêu biểu của ông là *Bữa tiệc cuối cùng, Đức mẹ đồng trinh trong hang đá, Nàng Giôcông.*

Bức tranh *Bữa tiệc cuối cùng* dựa vào câu chuyện trong bữa tiệc chia tay nhau. Chúa Giêsu đã nói với các tông đồ của mình rằng “*trong các người sẽ có một kẻ phản bội ta*”. Bức tranh đã thể hiện nội tâm của các nhân vật dự tiệc khi nghe câu nói đó, người thì ngạc nhiên, người thì tức giận, người thì buồn bã, người thì biểu thị sự ngay thẳng trung thực của mình... Đây là một bức tranh rất hoàn hảo về mô tả nhân vật, bố cục, màu sắc.

3.3.2.3. Khoa học tự nhiên và triết học

Thời phục hưng, các ngành khoa học tự nhiên và triết học cũng có những thành tựu lớn lao, trong đó đặc biệt là thiên văn học. Ngoài ra, các lĩnh vực khác như vật lý học, toán học, y học... cũng có nhiều thành tựu quan trọng gắn liền với tên tuổi nhiều nhà bác học nổi tiếng.

Trên cơ sở những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, về lĩnh vực triết học cũng có một bước tiến quan trọng. Người mở đầu cho trường phái triết học duy vật thời Phục hưng là Phranxit Bâycôn (1561 - 1626) nhà triết học người Anh.

Ông đã đề cao nhà triết học Hy Lạp cổ đại Đêmocrit, trái lại kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy tâm của Xôcrat và Platông, công kích triết học kinh viện chỉ thích sùng bái quyền uy và tín ngưỡng.

Ngoài ra, còn có nhiều học giả nhờ giỏi cổ văn đã tập trung sức lực vào công việc khảo cứu mà trong đó tiêu biểu nhất là Vala (1407 – 1457, người Ý). Ông đã chứng minh được rằng “*Bức thư trao tặng của hoàng đế Côngxtăngtinút*” là một văn kiện giả do toà thánh La Mã ngụy tạo ra từ thế kỷ IX. Nội dung của bức thư đó nói rằng khi rời đô sang Côngxtăngtinôpơ, hoàng đế Côngxtăngtiút đã nhường quyền thống trị Tây Âu cho toà thánh La Mã. Nhưng Vala đã chỉ ra rằng về mặt lịch sử, việc đó không thấy ghi chép ở bất cứ tài liệu nào, về mặt ngôn ngữ thì trong bức thư có nhiều từ gốc Giecmann mà thời Côngxtăngtinút chưa có.

Tóm lại, sau gần 1000 năm chìm lắng, đến thời phục hưng, nền văn hoá Tây Âu đã có một bước tiến lớn lao và đã để lại nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật bất hủ và những thành tựu khoa học nghệ thuật lỗi lạc.

3.3.3. Phong trào cải cách tôn giáo

3.3.3.1. Nguyên nhân

Thời trung đại, giáo hội Thiên chúa là một thế lực lớn ở Tây Âu. Giáo hội Thiên chúa có hệ thống tổ chức rất chặt chẽ, cơ quan lãnh đạo cao nhất của giáo hội là toà thánh La Mã do giáo hoàng đứng đầu. Giáo hội có thế lực kinh tế rất hùng hậu, có nhiều ruộng đất ở các nước. Trên cơ sở ấy các nhà thờ và tu viện đã bóc lột nông dân như những lãnh chúa phong kiến thế tục. Bên cạnh địa tô, nông dân còn phải nộp thuế 1/10 cho giáo hội. Ngoài ra, giáo hội còn bán ảnh thánh và các thánh tích kỳ lạ, bán giấy miễn tội, tổ chức các lễ hội, khuyến khích các tín đồ đến La Mã hành hương... để tăng thêm thu nhập.

Nhờ có tài chính dồi dào, giáo hội đã xây dựng nhiều nhà thờ đồ sộ nguy nga và được trang hoàng lộng lẫy. Các giáo sĩ, nhất là các giáo sĩ cấp cao thường sống rất giàu sang, hơn thế nữa họ thường không giữ đúng quy chế cấm dục của giáo hội.

Dựa vào uy tín tôn giáo khi mà các quốc vương ở các nước Tây Âu cũng là những tín đồ, giáo hội Thiên chúa đã chỉ huy được chính quyền thế tục của nhiều nước phương Tây. Từ cuối thế kỷ XI, giáo hoàng Grêgôriut VII đã nêu ra nguyên tắc giáo hội La Mã do chúa trời sáng lập nên tuyệt đối không có gì sai lầm, quyền uy của giáo hoàng bao trùm tất cả thế giới, vị trí của giáo hoàng không những cao hơn chính quyền của các vua mà giáo hoàng còn có quyền phê truất các vua. Do vậy, một số quốc vương Tây Âu đã phải khuất phục trước thế lực của giáo hoàng.

Giáo hội còn là một thế lực lũng đoạn về tư tưởng, ngăn cản sự phát triển của văn hoá, nhất là của khoa học tự nhiên. Mọi biểu hiện của tư tưởng tiến bộ nhưng trái với kinh thánh đều bị cấm đoán.

Tóm lại, đến đầu thế kỷ XVI, khi chủ nghĩa tư bản đã ra đời, giai cấp tư sản đã xuất hiện ở Tây Âu, giáo hội Thiên chúa vẫn là chỗ dựa vững chắc của chế độ phong kiến và là lực lượng cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Từ thế kỷ XIV, Uyclip - một giáo sĩ và là giáo sư trường Đại học Oxford đã từng đề xướng cải cách tôn giáo, phủ nhận vai trò của giáo hoàng, đề nghị chính phủ quốc hữu hoá ruộng đất của giáo hội.

Đầu thế kỷ XV, Ian Hút - hiệu trưởng trường Đại học Praha cũng vận động cải cách giáo hội. Tư tưởng của ông cũng tương tự như Uyclip nhưng có phần mạnh dạn hơn như cự lực chống việc bán giấy miễn tội, vạch trần sự phóng đảng của các giáo sĩ cấp cao... Vì vậy, năm 1415, ông bị hội nghị tôn giáo ở Đức xử thiêu.

Cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, ở Đức cũng có một số người viết nhiều tác phẩm vạch trần sự giả dối, tham lam, ngu dốt của các giáo sĩ.

Đến đầu thế kỷ XVI, phong trào cải cách tôn giáo chính thức diễn ra ở 3 nơi: Đức, Thụy Sĩ và Anh.

3.3.3.2. Phong trào cải cách tôn giáo

a. Đức

Người đề xướng cải cách tôn giáo ở Đức là Mactin Luthơ – giáo sư thần học ở trường đại học Vitenber. Nhân khi quần chúng nhân dân đang căm ghét việc bán giấy miễn tội của giáo hoàng Lêô X, ngày 31/10/1517, Luthơ dán bản “*Luận cương 95 điều*” ở trước cửa nhà thờ của trường Đại học Vitenber. Bản luận cương này cùng những tác phẩm khác sau đó đã thể hiện quan điểm cải cách tôn giáo của Luthơ với những nội dung chủ yếu sau:

* Chỉ có lòng tin vào chúa mới cứu vớt được linh hồn, do đó chỉ cần thành tâm sám hối thì sẽ được xoá bỏ mọi tội lỗi, còn việc bán giấy miễn tội chỉ là một trò lừa bịp.

* Căn cứ của lòng tin vào chúa là Kinh phúc âm. Còn các sắc lệnh của giáo hoàng, các nghị quyết của các hội nghị tôn giáo đều không phải là cơ sở thực sự của lòng tin.

* Chủ trương thành lập “*giáo hội rẻ tiền*” tức là giáo hội đơn giản, không chiếm hữu nhiều ruộng đất, không có hệ thống cấp bậc phức tạp, không có các nghi lễ xa hoa phiền phức, không thờ các thánh, không thờ ảnh tượng, không quỳ lạy và làm dấu.

Về mặt chính trị, Luthơ chủ trương dựa vào hoàng đế Đức và các vương hầu, khuyên các tín đồ phải phục tùng chính quyền của giai cấp phong kiến. Sau khi Luthơ phát động cải cách tôn giáo, ở Đức đã diễn ra các cuộc đấu tranh quyết liệt giữa nông dân với phong kiến thế tục và giáo hội, giữa tôn giáo với cựu giáo. Mãi đến năm 1555, địa vị hợp pháp của tôn giáo Luthơ mới được công nhận. Tôn

giáo Luthơ được truyền bá ở Bắc Đức, Nauy, Đan Mạch, Thụy Điển và có khá nhiều tín đồ ở các nước châu Âu khác như Ba Lan, Hungary, Anh, Pháp...

b. Thụy Sĩ

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đầu tiên do Ulrich Zwingli - một giáo sĩ lãnh đạo từ năm 1518. Tư tưởng tôn giáo của ông cũng giống như của Luthơ nhưng về mặt chính trị ông tán thành chế độ cộng hoà.

Năm 1529 đã diễn ra một cuộc chiến tranh giữa châu Durich và các châu chống lại cải cách tôn giáo. Năm 1531, Durich bị thất bại, bản thân Dvingli cũng bị tử trận.

Sau khi Durich thất bại, Gionevơ trở thành trung tâm mới của phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ - người lãnh đạo lần này là Giăng Canvanh, là người đứng đầu về tôn giáo và chính trị ở Gionevơ từ năm 1541. Hạt nhân của thuyết Canvanh là thuyết định mệnh, Canvanh cho rằng số phận mỗi con người hoàn toàn do chúa trời quyết định. Sở dĩ số phận con người được định sẵn như vậy là vì khi sáng tạo ra thế giới, chúa trời đã chia loài người ra thành hai loại là dân chọn lọc và dân vớt vớt. Canvanh đã phủ nhận những hình thức miễn tội của giáo hội Thiên chúa, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ và tác dụng của các nghi thức lễ bái phiền phức của đạo Thiên chúa.

Giáo hội Canvanh được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ. Dưới sự lãnh đạo của Canvanh, cuộc cải cách tôn giáo ở Gionevơ đã thành công và Gionevơ đã trở thành trung tâm cải cách tôn giáo ở Tây Âu. Tại đây đã thành lập một học viện Tân giáo để đào tạo các nhà truyền đạo rồi từ đó họ được phái đi tất cả các nước ở châu Âu để truyền đạo. Từ Thụy Sĩ, Tân giáo Canvanh đã nhanh chóng truyền bá ở nhiều nước, nhất là ở những nơi có nền công thương nghiệp phát triển như Pháp, Anh, Hà Lan, Bỉ...

3.4. Lịch sử văn minh thế giới thời cận đại

3.4.1. Sự xuất hiện của văn minh công nghiệp

Nền văn minh công nghiệp ra đời ở các nước Tây Âu dựa trên những điều kiện sau đây:

- *Truyền thống thủ công nghiệp – thương nghiệp của các nước Tây Âu*
- *Những kết quả của công cuộc phát kiến địa lí (đối với sự phát triển văn minh):*
 - + Phát triển giao lưu, tiếp xúc giữa các nền văn minh, giao lưu kinh tế - văn hóa Đông – Tây
 - + Tìm ra những vùng đất mới, mở rộng phạm vi sinh sống, buôn bán của người châu Âu
 - + Phát triển khoa học
 - + Thúc đẩy thương mại phát triển (đây là kết quả quan trọng nhất): chuyên trung tâm thương mại từ Địa Trung Hải sang Đại Tây Dương, xuất hiện những quốc gia

phát triển mới bên bờ Đại Tây Dương (việc thay đổi trung tâm thương mại của phương Tây không chỉ mở rộng phạm vi, quy mô của việc buôn bán mà còn mở rộng phạm vi, quy mô của nền văn minh phương Tây tương lai); Tạo động lực thúc đẩy kinh tế Tây Âu phát triển theo hướng Tư bản chủ nghĩa.

- *Chủ nghĩa tư bản ra đời và thắng lợi của phong trào cách mạng tư sản*: Kinh tế hàng hóa TBCN có điều kiện phát triển mạnh mẽ, tạo tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp (và tiếp đó, những thành tựu của cách mạng công nghiệp lại khẳng định cho sự thắng thế hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản trước chủ nghĩa phong kiến trong cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai chế độ này cuối thế kỉ XIX).

- *Cuộc cách mạng công nghiệp là điều kiện quyết định cuối cùng dẫn đến sự ra đời của nền văn minh công nghiệp*. Nó đã trang bị các công cụ máy móc hiện đại để xây dựng nên nền đại công nghiệp cho xã hội tư bản và rõ ràng cuộc cách mạng này đã khiến cho cuộc sống con người tiện nghi, thoải mái hơn (văn minh hơn) và biểu hiện trước tiên là sự tiện nghi trong sản xuất.

Ví dụ: Những tiến bộ kĩ thuật trong ngành dệt ở nước Anh cuối thế kỉ XVIII

Ngoài ý nghĩa là điều kiện ra đời, bản thân diễn biến của cách mạng công nghiệp cũng chính là biểu hiện cho sự phát triển đầu tiên của nền văn minh công nghiệp.

3.4.2. Cách mạng công nghiệp thời cận đại

- Khái niệm:

+ Cách mạng công nghiệp trước tiên là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, tạo bước chuyển biến quyết định từ nền sản xuất nhỏ, giản đơn dựa trên lao động thủ công sang một nền sản xuất lớn dựa trên máy móc.

+ Cuộc cách mạng này đã tạo nên những thay đổi căn bản về kinh tế - kĩ thuật, về văn hóa – xã hội của nước Anh và sau đó là của toàn bộ thế giới

+ Là bước quyết định chuyển nền văn minh nhân loại sang một nền văn minh mới: văn minh công nghiệp.

Như vậy, có thể nói ý thứ 2 và ý thứ 3 đã phản ánh ý nghĩa to lớn của cách mạng công nghiệp, cung cấp cho chúng ta một cách hiểu rộng mở hơn về cuộc cách mạng này. Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã đánh giá cách mạng công nghiệp có ý nghĩa tương đương như một cuộc cách mạng về hình thái kinh tế - xã hội của toàn thể loài người.

Chú ý: Tránh nhầm lẫn với cuộc cách mạng công nghiệp (hay công cuộc công nghiệp hóa) đang diễn ra rầm rộ ở các nước đang phát triển hiện nay.

- Các giai đoạn:

Trước đây, chúng ta thường có một thói quen gọi cách mạng công nghiệp chỉ đơn giản là cách mạng công nghiệp Anh. Trên thực tế, cách mạng công nghiệp đã diễn ra đầu tiên ở nước Anh nhưng sau đó, không dừng lại ở nước này, nó đã lan rộng ra toàn thể các nước Âu – Mỹ khác, thậm chí lan sang cả các nước châu

Á (chủ yếu là Nhật Bản). Do đó, cách mạng công nghiệp Anh chỉ là một bộ phận, một giai đoạn của cuộc cách mạng công nghiệp lúc bấy giờ.

+ *Giai đoạn 1*: Từ cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX – cuộc cách mạng công nghiệp Anh – cách mạng công nghiệp lần thứ nhất – thời đại “máy hơi nước”.

+ *Giai đoạn 2*: Từ nửa sau thế kỉ XIX (1850s) đến năm 1914 tức là cho đến lúc Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ - Cách mạng công nghiệp lần 2 – thời đại “điện khí hóa”.

Có người cho rằng giai đoạn 2 của CMCN phải kéo dài đến năm 1939 song, theo GV, cuộc CM này đã chấm dứt khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Những phát minh, thành tựu tiếp theo trong thời kì chiến tranh cũng như từ khi chiến tranh kết thúc (1918) đến 1939 chỉ là phát triển tiếp tục dựa trên nền tảng, cơ sở là những thành tựu của thời kì cách mạng công nghiệp. Hơn nữa, sự tồn tại của nền hòa bình “mong manh” dưới trật tự Versailles – Washington, cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 và sự ra đời của chủ nghĩa phát xít...không thể duy trì điều kiện thuận lợi cho cách mạng công nghiệp diễn ra như trước được nữa. Do đó, giai đoạn 1914-1939 không có đặc trưng văn minh nổi bật như hai giai đoạn cách mạng công nghiệp trên (“máy hơi nước”, “điện khí hóa”).

Người ta nói rằng thời kì cách mạng công nghiệp là thời kì châu Âu và nước Mỹ (mới ra đời) hòa mình vào thế giới còn thời kì từ 1914 đến nay là thời kì châu Âu và nước Mỹ thống trị thế giới. Điều này nên hiểu như thế nào? Câu trả lời không phải là nhiệm vụ của môn học, nhưng thực sự cũng cần thiết để chúng ta hiểu về các nền văn minh cận – hiện đại (với chủ thể chính của chúng chủ yếu là các nước Âu – Mỹ).

a. Giai đoạn 1 – CMCN Anh

Vì sao lại nổ ra ở Anh?

+ *Kinh tế phát triển*: tích lũy đủ điều kiện vốn và nhân công.

+ *Cách mạng tư sản thành công sớm*, tạo ra yếu tố chính trị thuận lợi: Giai cấp tư sản nắm chính quyền trong tay, lại đòi hỏi phải có một nền kĩ thuật mới tương ứng với nền kinh tế TBCN --- có đủ sức mạnh và nhu cầu để thực hiện một cuộc cách mạng công nghiệp thắng lợi (tập trung được các điều kiện, tiền đề). Thực hiện cách mạng công nghiệp, giai cấp tư sản Anh cũng có cơ sở để giành thắng lợi quyết định cuối cùng đối với chế độ phong kiến trên lĩnh vực kinh tế.

+ *Những tiến bộ trong ngành dệt* (thực ra cũng bắt đầu từ sự phát triển kinh tế): Diễn ra ngay trong các công trường thủ công và làm biến đổi nhanh chóng hệ thống tổ chức sản xuất quá độ này.

Trong các công trường thủ công (CTTC), kĩ thuật được sử dụng vẫn chủ yếu là cũ kĩ, lạc hậu. Song các CTTC có đặc thù là sử dụng số lượng lao động lớn, tập trung và có sự phân công chuyên môn hóa lao động. Chính trong quá trình chuyên môn hóa như vậy, người ta đã nhận thấy có những khâu phải thay thế do sức lao động của con người không đáp ứng được (...) hoặc có những động tác

thừa, không cần thiết phải có sự góp mặt của con người. Nhận thức này đã thúc đẩy sự xuất hiện máy móc (trước tiên là từ phía người lao động, sau đó là đến giới chủ CTTC). Khi máy móc được trang bị toàn diện cho hầu hết các khâu, phương thức sản xuất thủ công trở thành thứ yếu, CTTC tự biến mất, nhường chỗ cho các công xưởng – hình thức tổ chức sản xuất của kinh tế TBCN.

- *Xét về tiền đề của CMCN Anh*, từ trước đến nay, chúng ta thường xét ba tiền đề: vốn, nhân công, kỹ thuật. Đây là những tiền đề xuất phát ở nước Anh.

Thực ra, tiền đề của CMCN Anh nảy sinh trên khắp châu Âu và trên nhiều lĩnh vực: Các thành tựu của khoa học châu Âu các thế kỷ XVI-XVIII như toán học, vật lý học, cơ học... là “tiền đề quan trọng cho những phát minh nổi tiếng của giai đoạn CMCN Anh”.

- *Các phát minh kỹ thuật*: Quan trọng nhất là máy hơi nước – động cơ vạn năng, khác công cụ lao động phong kiến, đặt cơ sở cho sự phát triển kỹ thuật sau đó.

- *Đặc điểm của quá trình phát minh ra máy móc*:

1) *Các máy móc lúc đầu ra đời nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt của từng loại công cụ - giải quyết nhu cầu nội tại của sản xuất ở một giới hạn nhỏ hẹp*: Thoi bay, máy kéo sợi Gienni...

Khi các máy móc này được đưa vào sử dụng rộng rãi, chúng đã làm biến đổi nhanh chóng nền sản xuất.

Sau đó, với vai trò định hướng của các nhà tư bản (những người sở hữu tư liệu sản xuất và nắm quyền quản lý, tổ chức sản xuất), việc phát minh máy móc đã được xuất phát từ mục đích lớn hơn: nâng cao năng suất, cải tổ toàn bộ quá trình sản xuất.

2) *Những người phát minh ra máy móc*: chủ yếu xuất thân từ hàng ngũ thường dân, quen biết máy móc, gắn bó với nghề nghiệp

Ví dụ: Giem Hac-gri-vơ – người phát minh ra máy kéo sợi Gienni: Là một thợ mộc đồng thời là thợ dệt

Giem Oát: thợ mộc + thợ chế tạo máy đo

(Liên hệ: Hay làm tay quen, phù hợp với logic đời sống, ở Việt Nam: máy gặt, máy cắt lúa do nông dân làm ra...)

Phát minh máy móc dựa trên kinh nghiệm, kỹ xảo thành thực, tâm huyết, không lấy lý luận khoa học làm chỗ dựa.

Điều khác biệt ở đây là: sự phân công hóa lao động của các CTTC thúc đẩy việc phát minh ra máy móc nhanh hơn, nhiều hơn; sức sáng tạo của người thợ được động viên khi được cởi bỏ những ràng buộc của phương thức sản xuất phong kiến và được thúc đẩy bởi quá trình cạnh tranh lợi nhuận của kinh tế TBCN.

Trường hợp Giem Oát: môi trường làm việc ở trường Đại học Glasgow nên thu nhận được nhiều tri thức lý luận khoa học tiên tiến, tiêu biểu là lý thuyết

hấp thu nhiệt của GS Black – người thầy, người bạn của Giêm. Giêm cũng sử dụng những tri thức này vào quá trình phát minh ra máy hơi nước (có lẽ nhờ có lí luận khoa học mà mặc dù trước Giêm đã có một số người cũng đã phát minh ra động cơ hơi nước song, Giêm với động cơ hơi nước hoàn hảo hơn vẫn được xem là người phát minh đầu tiên, chính thức của động cơ vạn năng này).

Càng về sau, lí luận khoa học càng đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình phát minh ra máy móc, đóng vai trò định hướng cho các phát minh. Trong cuộc CM KHKT – CN hiện đại, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

3) *Vai trò của các chủ tư bản:*

- Lúc đầu: Mua các phát minh (hoặc cướp những phát minh đầu tiên: trường hợp thoi bay của Giôn Cây) và đưa vào sản xuất.

- Về sau: Đầu tư cho các phát minh máy móc

Ví dụ tiêu biểu: Marshall Bolton đối với phát minh máy hơi nước của Giêm Oát. Công ty Bolton – James Watt làm ăn rất phát đạt với việc sản xuất và cung ứng máy hơi nước cho nhiều nhà tư bản.

4) *Việc phát minh ra máy móc mang tính dây chuyền:*

Phát minh này ra đòi thúc đẩy sự ra đời của phát minh khác thông qua quá trình sản xuất.

Ví dụ: Thoi bay: làm việc dẹt nhanh hơn, thiếu sợi. Phát minh ra máy kéo sợi: sợi nhiều hơn. Phát minh ra máy dẹt: máy công cụ, máy công tác này cho năng suất cao, đòi hỏi một động lực mới không hạn chế, không phụ thuộc tự nhiên Máy hơi nước

Thực ra, đây là đặc trưng chung của sự tiến bộ kĩ thuật trong lịch sử nhân loại, nhất là trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản với sự cạnh tranh lợi nhuận gay gắt (có cung rồi sẽ có cầu)

b. Giai đoạn 2 (từ những năm 50 của thế kỷ XIX – 1914)

Chủ yếu ở các nước châu Âu khác và Mĩ (chủ yếu là Đức và Mĩ)

Điều kiện: Thắng lợi của CMTS, mở đường cho kinh tế TBCN phát triển, hội đủ 3 tiền đề, kế thừa CMCN Anh

- Đặc điểm:

+ Diễn ra với tốc độ nhanh hơn, mạnh mẽ hơn

+ Những phát minh khoa học là cơ sở cho các phát minh kĩ thuật

- Các phát minh kĩ thuật tiêu biểu:

+ Điện

+ Động cơ đốt trong

+ Luyện kim

+ Các phương tiện giao thông, liên lạc

c. Ý nghĩa của CMCN

- Là bước ngoặt quyết định chuyển từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp (đối với nước Anh: giai đoạn 1, đối với các nước Âu – Mỹ khác: giai đoạn 2)

Từ cuối thế kỉ XIX, với quá trình xâm lược thuộc địa được đẩy mạnh, các nước Tư bản phương Tây từng bước đưa nền văn minh công nghiệp mở rộng ra phạm vi toàn thế giới (ví dụ: đường sắt). Tất nhiên, nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc không được hưởng những thành tựu toàn diện, tốt đẹp của văn minh công nghiệp (“BIẾT”).

- Khẳng định sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa phong kiến

+ Hệ thống công xưởng hình thành và chiếm ưu thế với việc sản xuất chủ yếu bằng máy móc - Nền tảng kinh tế - kĩ thuật của CNTB: “thời kì giông bão thực sự trong sản xuất”; Thay đổi về kinh tế - xã hội

+ Tạo ra phạm vi hoạt động rộng rãi hơn cho sự bành trướng của CNTB: máy hơi nước, điện, đường sắt ---- nền sản xuất mở rộng hơn

- Phạm vi trong nước: không bị lệ thuộc tự nhiên, lãnh thổ mở rộng
- Phạm vi toàn cầu: mở rộng thuộc địa, thị trường tiêu thụ

+ Quan hệ sản xuất: chủ TB và công nhân hai giai cấp cơ bản của xã hội hình thành rõ nét.

- Khẳng định sự phát triển vượt trội, đi trước của phương Tây so với phương Đông về mặt kinh tế - kĩ thuật.

- Xác lập vị thế trong thế giới tư bản (giai đoạn 1: Anh là “công xưởng của thế giới”, giai đoạn 2: Mỹ, Đức vươn lên)

Việc tiến hành được CMCN được coi là vinh quang của mỗi quốc gia. Anh cố giữ độc quyền các phát minh, song cuối cùng các thành tựu vẫn phổ biến khắp các nước (tính chất quốc tế của “văn minh”). Người Mỹ tự hào là người tiến hành được CMCN lần 2 thành công, vượt qua Anh trong lĩnh vực công nghiệp.

3.4.3. Những tiến bộ khoa học thế kỷ XVIII – XIX

3.4.3.1. Các phát minh khoa học

- Máy hơi nước

- Động cơ đốt trong,

Động cơ diesel (1897, kĩ sư Diesel người Đức): Không cần bugi, sử dụng dầu cặn nhẹ

- Những phát minh về điện:

+ Pin Volta (người Italia): 1800 – sử dụng dòng điện một chiều

+ Điện phát sáng: Bóng đèn điện Edison (1879)

Xây dựng nhà máy điện

+ Máy phát điện: dựa trên phát minh của Faraday (1831) về từ trường qua ống dây...; máy tuốc-bin phát điện (1880s)

- Lò luyện kim

- Giao thông vận tải:

+ Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước 1804

+ Tàu thủy: 1807, Fulton

+ Xe hơi: Đức phát minh, Mỹ phát triển nhất (1914, Ford sản xuất oto hàng loạt, công nghiệp oto Mỹ đứng đầu thế giới)

+ Máy bay: 1903, anh em nhà Wright (thực ra ý tưởng có từ trước: Leonar de Vinci, khinh khí cầu)

- Phương tiện liên lạc:

+ Điện báo Mooc-xơ (Morse – người Mỹ)

+ Máy điện thoại: Graham Bell (Mỹ) 1876

Khoa học tự nhiên

- Vật lí:

+ Isaac Newton: Định luật vạn vật hấp dẫn (quả táo) nhà vật lí vĩ đại nhất của thế kỉ XVIII

+ Phát minh ra tia X: 1895, Rơn-ghe-n (Wilhelm Roentgen) người Đức.

“X”: yếu tố ảnh hưởng không lường được

Tia X có khả năng đâm xuyên qua các vật thể rắn mà ánh sáng không xuyên qua được. Có ý nghĩa rất to lớn trong y học.

+ Thuyết tương đối của Albert Einsetein: Tạo bước chuyển quan trọng trong ngành vật lí học – Nhà khoa học lớn của thời đại (thế kỉ XX)

- Hóa học:

1869, Bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học của Dmitri Mendeleep: sắp xếp nhóm các nguyên tố với khối lượng, tính chất riêng đồng thời dự đoán chính xác những nguyên tố mới, chưa được tìm thấy lúc bấy giờ

- Sinh học:

+ Charles Darwin: 1859, tác phẩm “Nguồn gốc các loài” thuyết tiến hóa tự nhiên (cổ điển): đấu tranh sinh tồn, chọn lọc tự nhiên và thích nghi

+ Mendel (Áo): di truyền học, gen (ruồi dấm, đậu Hà Lan)

- Y học:

+ Adreas Vesalius (Bỉ): cuốn sách về cấu trúc cơ thể người

+ Louis Pasteur (thế kỉ XIX): Sử dụng Vacxin

- Tâm lí học:

+ Ivan Pavlov: Phản xạ có điều kiện (phản xạ máy móc – kích thích: tập tính)

+ Sigmund Freud: Những hành động xuất phát từ những nhu cầu, ước muốn tiềm ẩn – giấc mơ sáng lập Ngành Phân tâm học

3.4.3.2. Về văn học - nghệ thuật

- Văn học:

+ Văn học Pháp: Lãng mạn (Bảo thủ; tiền bộ: Victo Huygo), Hiện thực (Bản dắc, Mô-pát-xăng, Êmin Dô-la...)

+ Văn học Nga: Lep Tôn-xtôi, Đôn-tô-exki, Tuốc-ghê-nhep...

- Âm nhạc: Bách, Môda, Xtrox.....

Thế kỉ XIX: Bet-thô-ven, Chopin

- Hội họa: Lãng mạn

Khác trường phái: Goya (Tây Ban Nha) với Chiến tranh chống Napoleon

- Điêu khắc: Không bằng thời kì phục hưng

Bartholdi: Bức tượng Nữ thần Tự do

- Kiến trúc: Đa dạng, giao lưu, rộng mở

Sử dụng vật liệu mới: Thép, bê tông, kính dày

Tiêu biểu: tòa nhà Quốc hội Mỹ 1793-1851, Quốc hội Anh 1840-1865

- Điện ảnh: Ngày 28/12/1895, anh em Lumiere chiếu thành công bộ phim ngắn: “Chuyến xe lửa đến”

- Nhiếp ảnh: 1888, máy ảnh đầu tiên hiệu Kodak được sản xuất – George Eastman (Mỹ) – cuộn phim trong lõi kín

3.4.4. Vài nét về nền văn minh tin học (Văn minh hậu công nghiệp)

a. Bối cảnh

Diễn ra do những đòi hỏi của cuộc sống – sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất – tinh thần ngày càng cao của con người trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và voi cạn tài nguyên thiên nhiên; Chiến tranh thế giới thứ hai đang ở giai đoạn cuối, nhu cầu khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế; Nhiều quốc gia độc lập mới ra đời có nhu cầu phát triển đất nước

Trật tự hai cực Ianta, chiến tranh Lạnh cuộc cạnh tranh gay gắt về tính ưu việt giữa hai chế độ (trên thực tế, hai cực chủ yếu cạnh tranh về những thành tựu trong lĩnh vực công nghiệp quân sự)

Nước Mỹ có điều kiện hòa bình trong chiến tranh, nơi thu hút, tập trung nhiều nhà khoa học tài giỏi nơi xuất phát cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần này và đạt được nhiều thành tựu nhất

b. Các giai đoạn

Giai đoạn 1: Từ những năm 1940 đến đầu 1970s: cách mạng khoa học – kỹ thuật

Giai đoạn 2: Từ cuối 1970s đến đầu 1990s: cách mạng công nghệ - văn minh CN phát triển đến đỉnh cao và chuẩn bị chuyển sang một nền văn minh mới (trên thực tế, cuộc cách mạng công nghệ này vẫn tiếp tục diễn ra cho đến ngày nay với tốc độ nhanh chóng hơn)

c. Nội dung, thành tựu:

*** Nội dung**

Nội dung của CMCN: cơ khí hóa

Nội dung của cuộc cách mạng này là:

- + Tự động hóa cao độ bằng cách sử dụng rộng rãi máy tính điện tử
- + Hiện đại hóa cao độ trong mọi ngành, mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống
- + Mở rộng cao độ phạm vi, khả năng hoạt động, khám phá của con người (ví dụ: khám phá đại dương, lòng đất, vũ trụ,...; sử dụng các vật liệu, năng lượng mới...)

*** Thành tựu**

GV hướng dẫn SV tự nghiên cứu theo các nhóm thành tựu sau:

- Khoa học cơ bản
- Công nghệ: công cụ mới, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học
- Giao thông vận tải – thông tin liên lạc
- Chinh phục vũ trụ: Liên Xô, Mỹ

d. Đặc điểm

- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp:
- + Mọi phát minh về kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- + Khoa học đi trước mở đường cho sản xuất, tham gia trực tiếp vào sản xuất, là nguồn gốc cho mọi sự tiến bộ kỹ thuật – công nghiệp hàng ngày
- Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng được rút ngắn và hiệu quả ngày càng cao của công tác nghiên cứu khoa học:

+ Đặc điểm này xuất phát từ đặc điểm trên: khoa học gắn liền với sản xuất, đời sống

+ Các nước đầu tư lớn cho khoa học: đem lại lãi lớn (Nhật Bản thời kì đầu phải mua các phát minh của nước ngoài và sau này lại bán các phát minh)

- Thành tựu to lớn vượt bậc, phổ biến rộng rãi đến mọi giai tầng xã hội

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã
- Những thành tựu chính của nền văn minh Hy – La
- Văn minh Tây Âu giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ trung đại
- Văn minh Tây Âu thời hậu kỳ trung đại
- Lịch sử văn minh thế giới thời cận đại

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Trình bày về văn minh Hy Lạp – La Mã.
2. Trình bày về văn minh Tây Âu thời trung đại.
3. Phong trào văn hóa phục hưng có những điểm gì nổi bật?
4. Phân tích thành tựu của văn minh Tây Âu thời hậu kỳ trung đại?
5. Trình bày những thành tựu của văn minh thế giới cận đại?

KẾT LUẬN

Lịch sử xã hội loài người chứng kiến sự xuất hiện và tiêu vong của nhiều nền văn minh, khi sự tiến bộ này được thay thế bằng sự tiến bộ khác cao hơn, phù hợp hơn. Trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài đó, rất nhiều nền văn minh rực rỡ trong quá khứ mà thành tựu của nó thì qua hàng nghìn năm vẫn phát huy mạnh mẽ.

Rất nhiều ngành kinh tế hiện nay vẫn thừa hưởng các giá trị mà nền văn minh trong quá khứ để lại. Trong số đó, không thể không nhắc đến đó là ngành kinh doanh dịch vụ du lịch. Hàng nghìn năm vẫn còn đó là Kim Tự Tháp Ai Cập, tượng nhân sư, các bức phù điêu; đền ngôi đền Taj Mahal ở Ấn Độ, Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc,...những công trình ấy vẫn tồn tại vĩnh hằng như sự chứng kiến trường tồn của sông Nil, sông Hằng, sông Ấn vậy!

Du lịch phát triển chính là cơ hội cho con người có thể tìm về với các di sản vô giá mà các nền văn minh đã để lại. Việt Nam là một quốc gia đa dạng về văn hóa do quá trình tiếp biến văn hóa khu vực và thế giới trong suốt hơn hai nghìn năm qua. Là cái nôi của nền văn minh lúa nước trên thế giới. Các thế hệ người Việt Nam có quyền tự hào về điều đó. Tuy nhiên chúng ta cũng gánh trên vai mình trọng trách gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, hướng tới tương lai; xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng văn minh, giàu mạnh.